

NGÂN HÀNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

MÔN TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CÓ ĐÁP ÁN

CHƯƠNG I - TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Câu 1: Thông thường công ty cổ phần được sở hữu bởi:

- a. Các nhà quản lý của chính công ty
- b. Các cổ đông
- c. Hội đồng quản trị
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 2: Các trung gian tài chính có thể là:

- a. Ngân hàng và liên ngân hàng
- b. Các quỹ tiết kiệm
- c. Các công ty bảo hiểm
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 3: Loại hình kinh doanh được sở hữu bởi một cá nhân duy nhất được gọi là:

- a. Công ty tư nhân
- b. Công ty nhỏ
- c. Công ty hợp danh
- d. Người nhận thầu độc lập

Câu 4: Quản trị tài chính doanh nghiệp có vai trò:

- a. Huy động đảm bảo đầy đủ và kịp thời vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- b. Tổ chức sử dụng vốn tiết kiệm và hiệu quả
- c. Giám sát, kiểm tra chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
- d. Bao gồm cả a, b, c

Câu 5: Quyết định đầu tư của một công ty còn được gọi là:

- a. Quyết định tài trợ
- b. Quyết định khả năng tiền mặt
- c. Quyết định ngân sách vốn
- d. Không câu nào đúng

Câu 6: Nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp

- a. Sự khác biệt về hình thức pháp lý tổ chức DN
- b. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành kinh doanh

- c. Môi trường kinh doanh của DN
- d. Tất cả các câu trên

Câu 7: Nội dung của QTTC DN:

- a. Tham gia đánh giá lựa chọn các dự án đầu tư và kế hoạch kinh doanh
- b. Xác định nhu cầu vốn, tổ chức huy động các nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp
- c. Tổ chức sử dụng vốn hiện có, quản lý chặt chẽ các khoản thu chi đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp
- d. Tất cả các ý trên

Câu 8: Công ty cổ phần có thuận lợi so với loại hình công ty tư nhân và công ty hợp danh bởi vì:

- a. Được miễn thuế
- b. Tách bạch giữa quyền sở hữu và quyền quản lý
- c. Trách nhiệm vô hạn
- d. Các yêu cầu báo cáo được giảm thiểu

Câu 9: Mục tiêu về tài chính của một công ty cổ phần là

- a. Doanh số tối đa
- b. Tối đa hóa lợi nhuận
- c. Tối đa hóa giá trị công ty cho các cổ đông
- d. Tối đa hóa thu nhập cho các nhà quản lý

Câu 10: Các trường hợp dưới đây là những ví dụ của tài sản thực ngoại trừ:

- a. Máy móc thiết bị
- b. Bất động sản
- c. Các loại chứng khoán
- d. Thương hiệu

Câu 11: Mục tiêu nào sau đây là phù hợp nhất đối với nhà quản trị tài chính một công ty cổ phần:

- a. Tối đa hóa giá trị cổ phiếu trên thị trường của công ty.
- b. Tối đa hóa thị phần của công ty
- c. Tối đa hóa lợi nhuận hiện tại của công ty.
- d. Tối thiểu hóa các khoản nợ của công ty

Câu 12: Về mặt tài chính, DN nào phải chịu trách nhiệm vô hạn với các khoản nợ của DN ?

- a. Công ty cổ phần
- b. DN tư nhân

- c. Cả a & b đều đúng
- d. Cả a & b đều sai

Câu 13. Trách nhiệm hữu hạn là đặc điểm quan trọng của:

- a. Công ty tư nhân
- b. Công ty hợp danh
- c. Công ty cổ phần
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 14. Những câu nào sau đây phân biệt tốt nhất tài sản thực và tài sản tài chính?

- a. Tài sản thực có giá trị thấp hơn tài sản tài chính
- b. Tài sản thực là những tài sản hữu hình, còn tài sản tài chính thì không phải
- c. Tài sản tài chính thể hiện một trái quyền đối với thu nhập được tạo ra từ tài sản thực
- d. Tài sản tài chính luôn luôn được bán, còn tài sản thực luôn luôn được mua

Câu 15. Một nhiệm vụ quan trọng của nhà quản trị tài chính là:

- a. Huy động vốn
- b. Tạo giá trị cho doanh nghiệp
- c. Quyết định chính sách cổ tức
- d. Cả 3 ý trên

Câu 16. Quyết định liên quan đến một tài sản cố định nào đó sẽ được mua, được gọi là quyết định

- a. Tài trợ
- b. Vốn lưu động
- c. Cấu trúc vốn
- d. Hoạch định ngân sách vốn

Câu 17. Các giám đốc vốn thường phụ trách công việc sau đây của một công ty cổ phần ngoại trừ:

- a. Lập các báo cáo tài chính
- b. Thiết lập các mối quan hệ với các nhà đầu tư
- c. Quản lý tiền mặt
- d. Tìm kiếm các nguồn tài trợ

Câu 18. Sau đây là những thuận lợi chính trong việc tách bạch giữa quyền quản lý và quyền sở hữu của một công ty cổ phần ngoại trừ:

- a. Công ty cổ phần có đời sống vĩnh viễn
- b. Các cổ đông có được sự thuận lợi trong việc chuyển đổi quyền sở hữu nhưng không ảnh hưởng đến các hoạt động của công ty

- c. Công ty có thể thuê những nhà quản lý chuyên nghiệp
- d. Phát sinh chi phí đại diện

Câu 19. Những không thuận lợi chính trong việc tổ chức một công ty cổ phần là:

- a. Trách nhiệm hữu hạn
- b. Đời sống là vĩnh viễn
- c. Thuế bị đánh trùng hai lần
- d. Trách nhiệm vô hạn

Câu 20. Chi phí đại diện là:

- a. Chi phí đại diện là hậu quả giữa mâu thuẫn quyền lợi giữa các cổ đông và các nhà quản lý của công ty.
- b. Các chi phí giám sát hoạt động của các nhà quản lý.
- c. Cả hai câu trên đều đúng
- d. Các câu trên đều không đúng

Câu 21. Khi một chứng khoán được phát hành ra công chúng lần đầu tiên, nó sẽ được giao dịch trên thị trường..... Sau đó chứng khoán này sẽ được giao dịch trên thị trường.....

- a. Sơ cấp, thứ cấp
- b. Thứ cấp, sơ cấp
- c. OTC, đấu giá
- d. Môi giới qua mạng đấu giá

Câu 22. Câu nào sau đây không phải là chức năng chủ yếu của các trung gian tài chính?

- a. Cung cấp cơ chế thanh toán
- b. Huy động vốn từ các nhà đầu tư nhỏ
- c. Đầu tư vào tài sản thực
- d. Phân tán rủi ro giữa các nhà đầu tư cá nhân

Câu 23. Các định chế tài chính đã tạo thuận lợi cho các cá nhân và các công ty thông qua các hoạt động:

- a. Vay
- b. Phân tán rủi ro
- c. Cho vay
- d. Các câu trên đều đúng

Câu 24: Khi nhà đầu tư Y bán cổ phần thường của công ty A tại thời điểm mà ông X cũng đang tìm mua cổ phần của công ty này, khi đó công ty A sẽ nhận được:

- a. Giá trị bằng tiền từ hoạt động giao dịch này
- b. Một số tiền từ hoạt động giao dịch này, trừ đi phí môi giới.

- c. Chỉ là mệnh giá cổ phần thường
- d. Không nhận được gì

CHƯƠNG II - DÒNG TIỀN

Câu 25: Anh Tuấn gửi vào ngân hàng Techcombank 100 tr.đ, thời hạn 6 tháng với lãi suất 12%/năm. Hỏi sau 6 tháng ngân hàng phải trả anh Tuấn bao nhiêu cả vốn lẫn lãi (tính theo phương thức lãi kép)? phải ghi lãi ghép theo tháng

- a. 110 triệu đồng
- b. 106,15 triệu đồng
- c. 100 triệu đồng
- d. 102 triệu đồng

Câu 26: Cho lãi suất 12%/năm, ghép lãi năm. Hãy tính lãi suất thực sau 5 năm? viết gì đây?

- a. 0,7623
- b. 0,8233
- c. 0,650
- d. 1,7623

Câu 27: Giá trị hiện tại ròng của một dòng tiền sau đây là bao nhiêu nếu lãi suất chiết khấu là 10%?

T = 0	T = 1	T = 2
- 340.000	440.000	484.000

- a. 440.000
- b. 484.000
- c. 500.000
- d. 600.000

Câu 28 : Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền thiết lập được là 1000 tr.đ từ vốn đầu tư ban đầu 800 tr.đ. NPV của dự án là bao nhiêu ?

- a. 1800
- b. - 1800
- c. - 200
- d. 200

Câu 29 : Câu 44 : Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền A là 3000tr.đ và giá trị hiện tại của dòng tiền B là 1000tr.đ, giá trị hiện tại của dòng tiền kết hợp (A+B) là :

- a. 2000

- b. -2000
- c. 3000
- d. 4000

Câu 30: Cho lãi suất 14%/năm, ghép lãi năm. Hãy tính lãi suất thực sau 5 năm (lấy xấp xỉ)? viết gì đây ?

- a. 2,925
- b. 0,823
- c. 0,925
- d. 1,763

Câu 31: Chị Lan gửi tiết kiệm 800 trđ trong thời hạn 4 năm với lãi suất 14%/năm theo phương thức tính lãi kép. Số tiền ở cuối năm thứ 4 Chị Lan có thể nhận xấp xỉ là:

- a. 1351,68 trđ
- b. 912 trđ
- c. 1000 trđ
- d. 3648 trđ

Câu 32: Ngân hàng Vietcombank quy định lãi suất danh nghĩa đối với tiền gửi tiết kiệm là 7,75%/năm, mỗi quý nhập lãi một lần (giả định 1 năm có 4 quý). Hãy tính lãi suất thực của ngân hàng Vietcombank (lấy xấp xỉ)?

- a. 7,98%
- b. 8,06%
- c. 6,8%
- d. 7,75%

Câu 33 : Một dự án đầu tư theo phương thức chìa khoá trao tay có các khoản thu dự kiến ở cuối 3 năm thứ tự như sau : 550 ; 0 ; 665,5 (đơn vị triệu đồng). Tỷ lệ chiết khấu của dự án là 10%/năm. Tính giá trị hiện tại tổng các nguồn thu của dự án?

- a. 1215,500 trđ
- b. 1000 trđ
- c. 165,5 tr.đ
- d. Không câu nào đúng

Câu 34: Một công ty tài chính APEC bán cho công ty bánh kẹo Hải Hà một tài sản cố định trị giá là 10 tỷ đồng nhưng vì Công ty Hải Hà gặp khó khăn về tài chính nên muốn nợ đến cuối năm mới trả và công ty tài chính yêu cầu trả 11,2 tỷ đồng. Hãy tính lãi suất của khoản mua chịu trên ?

- a. 12%
- b. 112%

c. 13%

d. 10%

Câu 35 : Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền X là 4000\$, và giá trị hiện tại của dòng tiền Y là 5000\$, giá trị hiện tại của dòng tiền kết hợp (X+Y) là:

a. 1000\$

b. 9000\$

c. - 1000\$

d. Không câu nào đúng

Câu 37: Công ty TNHH Tân An muốn vay 10.000.000 đ của ngân hàng VPB. Số tiền này được hoàn trả đều trong 3 năm, mỗi năm 1 lần (lần thanh toán thứ nhất sau một năm tính từ thời điểm hiện tại). Nếu ngân hàng tính lãi 10% thì mỗi năm công ty TNHH Tân An phải trả bao nhiêu tiền (lấy xấp xỉ) ?

a. 4.021.148 đ ki ếm tra lại

b. 3.000.000 đ

c. 4.500.000 đ

d. 3.500.000 đ

Câu 40: Một khoản đầu tư với lãi suất danh nghĩa 12%/năm (ghép lãi hàng tháng) thì ngang bằng với tỷ lệ lãi suất có hiệu lực hàng năm là:

a. 12,68%

b. 12,86%

c. 12%

d. Không câu nào đúng

Câu 41: Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền thiết lập được là 550 tr.đ từ vốn đầu tư ban đầu 500 tr.đ. NPV của dự án là bao nhiêu ?

a. 1050

b. - 1050

c. - 50

d. 50

Câu 42: Nguyên tắc lãi kép liên quan tới :

a. Thu nhập tiền lãi tính trên vốn gốc

b. Thu nhập tiền lãi tính trên lãi kiếm được của năm trước

c. Đầu tư vào một số năm nào đó

d. Không câu nào đúng

Câu 43 : Để nhận được 115.000 EUR sau 1 năm với lãi suất là 10% thì số tiền hiện tại phải bằng bao nhiêu ?

- a. 121.000 EUR
- b. 100.500 EUR
- c. 110.000 EUR
- d. 104.545 EUR

Câu 44 : Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền A là 900tr.đ và giá trị hiện tại của dòng tiền B là 600tr.đ, giá trị hiện tại của dòng tiền kết hợp (A+B) là :

- a. 1.500
- b. - 1.500
- c. 300
- d. - 300

Câu 45: Giá trị hiện tại ròng của một dòng tiền sau đây là bao nhiêu nếu lãi suất chiết khấu là 10%?

T = 0	T = 1	T = 2	T = 3
- 300.000	330.000	363.000	399.300

- a. 530.000
- b. -530.000
- c. 600.000
- d. - 600.000

Câu 46 : Dòng tiền phát sinh hàng năm được định nghĩa như là:

- a. Dòng tiền phát sinh trong khoảng thời gian cho đến vĩnh viễn
- b. Dòng tiền phát sinh trong một khoảng thời gian nào đó
- c. Không bằng với dòng tiền phát sinh trong khoảng thời gian cho đến vĩnh viễn
- d. Không câu nào đúng

Câu 47: Giá trị hiện tại ròng của một dòng tiền sau đây là bao nhiêu nếu lãi suất chiết khấu là 10%?

T = 0	T = 1	T = 2
- 200.000	220.000	242.000

- a. 200.000
- b. 220.000
- c. 242.000
- d. -200.000

Câu 48 : Ngân hàng ACB quy định lãi suất danh nghĩa với tiền gửi tiết kiệm là 7,75%/năm, mỗi quý nhập lãi một lần. Nếu anh Tiến có 100 tr.đ gửi vào ngân hàng Á Châu thì sau 4 năm anh Tiến thu được xấp xỉ bao nhiêu tiền?

- a. 136.048.896 đ ki ếm tra l ại?
- b. 170.000.000 đ
- c. 175.750.000 đ
- d. Không câu nào đúng

Câu 49: Giá trị hiện tại ròng của một dòng tiền sau đây là bao nhiêu nếu lãi suất chiết khấu là 10%?

T = 0	T = 1	T = 2
- 100.000	110.000	121.000

- a. 100.000
- b. 110.000
- c. 121.000
- d. 90.000

Câu 50: Bà Thu gửi tiết kiệm 500 trđ trong thời hạn 5 năm với lãi suất 9%/năm theo phương thức tính lãi kép. Số tiền ở cuối năm thứ 5 Bà Thu có thể nhận xấp xỉ là:

- a. 769,312 trđ
- b. 725 trđ
- c. 700 trđ
- d. 600 trđ

Câu 51: Nếu giá trị hiện tại của 1\$ ở năm thứ n trong tương lai với mức lãi suất r% là 0,27, vậy giá trị tương lai của 1\$ đầu tư ngày hôm nay cũng ở mức lãi suất r% trong n năm là bao nhiêu?

- a. 2,7
- b. 3,7
- c. 1,7
- d. Không đủ thông tin để tính

Câu 52: Biết tỷ lệ chiết khấu 10%/năm, thời gian chiết khấu 3 năm, hệ số chiết khấu 1 khoản tiền là:

- a. Lớn hơn 1
- b. Nhỏ hơn 1
- c. Bằng 1
- d. Cả 3 đều sai

Câu 53: Nếu bạn đầu tư 100.000VND ở hiện tại với mức lãi suất 12%/năm, số tiền bạn sẽ có được vào cuối năm là bao nhiêu?

- a. 90.909 VND
- b. 112.000 VND
- c. 100.000 VND
- d. Không câu nào đúng

Câu 54: Biết tỷ lệ chiết khấu 15%/năm, thời gian chiết khấu 4 năm, hệ số chiết khấu 1 khoản tiền là:

- a. Lớn hơn 1
- b. Nhỏ hơn 1
- c. Bằng 1
- d. Cả ba đều sai

Câu 55: Một ngân hàng đưa ra lãi suất 12%/năm (ghép lãi hàng tháng) cho khoản tiền gửi tiết kiệm. Nếu bạn ký gửi 1 triệu VND hôm nay thì 3 năm nữa bạn nhận được gần bằng:

- a. 1,6 trVND
- b. 1 tr trVND
- c. 0,9 trVND
- d. 1,43 trVND

Câu 56: Giá trị hiện tại được định nghĩa như là:

- a. Dòng tiền tương lai được chiết khấu về hiện tại
- b. Nghịch đảo của dòng tiền tương lai
- c. Dòng tiền hiện tại đã tính kép vào tương lai
- d. Không câu nào đúng

Câu 57: Ông Thành gửi tiết kiệm 100 trđ trong thời hạn 3 năm với lãi suất 8%/năm theo phương thức tính lãi kép. Số tiền ở cuối năm thứ 3 Ông Thành có thể nhận xấp xỉ là:

- a. 180 tr. đ
- b. 240 tr. đ
- c. 110 tr. đ
- d. 125.97 tr. đ

Câu 58: Nếu tỷ lệ chiết khấu là 15%, thừa số chiết khấu một khoản tiền trong 2 năm xấp xỉ là bao nhiêu?

- a. 0,7561
- b. 0,8697
- c. 1,3225

d. 0,6583

Câu 59: Thừa số chiết khấu một khoản tiền trong 2 năm với tỷ lệ chiết khấu là 10% gần bằng:

a. 0,826

b. 1,000

c. 0,909

d. 0,814

Câu 60: Giá trị hiện tại của khoản tiền gửi xấp xỉ bằng bao nhiêu nếu sau một năm nhận được 115.000 VND biết lãi suất là 10%/năm?

a. 121.000VND

b. 100.500VND

c. 110.000VND

d. 104.545VND

Câu 61: Nếu thừa số chiết khấu một năm là 0,8333, tỷ suất chiết khấu là bao nhiêu một năm?

a. 10%

b. 20%

c. 30%

d. Không câu nào đúng

Câu 62: Một người gửi tiết kiệm 100 trđ trong thời hạn 5 năm với lãi suất 4%/năm theo phương thức tính lãi kép. Số tiền ở cuối năm thứ 5 người đó có thể nhận xấp xỉ là:

a. 121,67 trđ

b. 180 trđ

c. 120 trđ

d. 145 trđ

Câu 63: Giá trị hiện tại của 1.000 VND trong 5 năm với lãi suất thị trường là 13%/năm là:

a. 884,96VND

b. 542,76VND

c. 1.000 VND

d. 1.842,44 VND

Câu 64: Giá trị hiện tại ròng của một dòng tiền sau đây là bao nhiêu nếu lãi suất chiết khấu là 15%?

T = 0	T = 1	T = 2
- 200.000	575.000	661.250

- a. 800.000
- b. 961.250
- c. 200.000
- d. Không câu nào đúng

Câu 65: Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền X là 200\$, và giá trị hiện tại của dòng tiền Y là 150\$, giá trị hiện tại của dòng tiền kết hợp (X+Y) là:

- a. 200\$
- b. 50\$
- c. - 50\$
- d. 350\$

Câu 66: Tại sao tiền tệ có giá trị theo thời gian?

- a. Sự hiện diện của yếu tố lạm phát đã làm giảm sức mua của tiền tệ theo thời gian
- b. Mong muốn tiêu dùng ở hiện tại đã vượt mong muốn tiêu dùng ở tương lai
- c. Tương lai lúc nào cũng bao hàm một ý niệm không chắc chắn
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 67: Lãi đơn

- a. Tiền lãi của kì đoạn này được cộng vào gốc để tính lãi cho kì đoạn sau
- b. Tiền lãi của kì đoạn này không được cộng vào gốc để tính lãi cho kì đoạn sau
- c. Chỉ tính lãi ở đầu kì
- d. Chỉ tính lãi ở cuối kì

Câu 68: Câu nào sau đây là một thách thức khi ước tính dòng tiền?

- a. Thay thế tài sản
- b. Tính không chắc chắn của dòng tiền
- c. Không câu nào đúng
- d. Cả a và b đều đúng

Câu 69: Một người có số tiền là 5.000.000. Nếu như người này gửi vào ngân hàng với lãi suất 8%/năm và thời hạn 5 năm, sau 5 năm nhận được xấp xỉ là bao nhiêu ? Tính lãi theo phương pháp lãi kép.

- a. 3.403.000
- b. 7.364.500
- c. 7.000.000
- d. 7.346.640

Câu 70: Một bạn học sinh có số tiền là 8.000.000 và bạn đó gửi vào ngân hàng sau 2 năm bạn thu được 9.331.200 (9159200). Vậy ngân hàng đó trả cho bạn học sinh này với mức lãi suất là bao nhiêu trên 1 năm?

- a. 7%
- b. 10%
- c. 8%
- d. Tất cả đều sai

Câu 71: Giá trị tương lai được định nghĩa như là:

- a. Dòng tiền tương lai được chiết khấu về hiện tại
- b. Nghịch đảo của dòng tiền tương lai
- c. Dòng tiền hiện tại đã tính kép vào tương lai
- d. Không câu nào đúng

Câu 72: Nếu tỷ lệ chiết khấu là 15%, thừa số chiết khấu một khoản tiền trong 2 năm (xấp xỉ) là bao nhiêu?

- a. 0,7561
- b. 0,8697
- c. 1,3225
- d. 0,6583

Câu 73: Thừa số chiết khấu một khoản tiền trong 2 năm với tỷ lệ chiết khấu là 10% (xấp xỉ) là:

- a. 0,826
- b. 1,000
- c. 0,909
- d. 0,814

Câu 74: Giá trị hiện tại của khoản tiền gửi bằng bao nhiêu nếu sau hai năm nhận được 121.000 VND biết lãi suất là 10%/năm?

- a. 121.000VND
- b. 100.500VND
- c. 100.000VND
- d. 104.545VND

Câu 75: Nếu thừa số chiết khấu một năm là 0,625, tỷ suất chiết khấu là bao nhiêu một năm?

- a. 20%
- b. 26%

- c. 60%
- d. Không câu nào đúng

Câu 76: Giá trị hiện tại của 1.000 VND trong 5 năm với lãi suất thị trường là 10% là:

- a. 884,96VND
- b. 1.000 VND
- c. 1.842,44 VND
- d. Không câu nào đúng

Câu 77: Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền X là 300\$, và giá trị hiện tại của dòng tiền Y là 150\$, giá trị hiện tại của dòng tiền kết hợp (X+Y) là:

- a. 200\$
- b. 150\$
- c. 50\$
- d. 450\$

Câu 78: Ông Minh gửi tiết kiệm 200 trđ trong thời hạn 5 năm với lãi suất 8%/năm theo phương thức tính lãi kép. Số tiền ở cuối năm thứ 5 Ông Minh có thể nhận (xấp xỉ) là:

- a. 280 trđ
- b. 293,86 trđ
- c. 240 tr
- d. 110 tr

Câu 79: Giá trị hiện tại ròng của một dòng tiền sau đây là bao nhiêu nếu lãi suất chiết khấu là 12%?

T = 0	T = 1
- 500.000	560.000

- a. 60
- b. 0
- c. - 60
- d. 160

Câu 80: Nếu bạn đầu tư 100.000VND ở hiện tại với mức lãi suất 10%/năm, số tiền bạn sẽ có được vào cuối năm 1 là bao nhiêu?

- a. 90.900 VND
- b. 110.000 VND
- c. 100.000 VND
- d. Không câu nào đúng

Câu 81: Cho biết hệ số được sử dụng để tính giá trị tương lai của 1 dòng tiền đều:

- a. Hệ số giá trị tương lai của 1 dòng tiền đều
- b. Hệ số giá trị hiện tại của 1 dòng tiền đều
- c. Cả 2 câu trên đều đúng
- d. Cả 2 câu trên đều không đúng

Câu 82: Công ty HD đi vay 1000 trđ và phải hoàn trả trong thời gian 5 năm, mỗi năm số tiền trả (vốn + lãi) bằng nhau với lãi suất 8% trên số dư nợ còn lại và trả vào cuối mỗi năm. Tính tổng số tiền doanh nghiệp phải trả mỗi năm?

- a. 250,456 trđ kiểm tra
- b. 400 trđ
- c. 80 trđ
- d. 200 trđ

Câu 83: Một người gửi ngân hàng 1000\$, lãi suất 8%/năm. Sau 1 năm người đó sẽ nhận được cả gốc và lãi là:

- a. 900\$
- b. 1000\$
- c. 1080\$
- d. 1500\$

CHƯƠNG III - QUẢN TRỊ VỐN CỐ ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP

Câu 84: Để 1 đồng vốn cố định bình quân tạo ra được bao nhiêu doanh thu thuần, đây là:

- a. Hiệu suất sử dụng vốn CĐ
- b. Hiệu suất vốn CSH
- c. Hiệu suất lợi nhuận trước thuế lãi vay
- d. Không có câu nào đúng

Câu 85: Tài sản cố định vô hình bao gồm:

- a. Nhà cửa
- b. Máy móc
- c. Nhãn hiệu
- d. Thiết bị

Câu 86: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm:

- a. Giá mua
- b. Chi phí vận chuyển, chi phí lắp đặt chạy thử
- c. Các chi phí khác nếu có
- d. Tất cả các yếu tố trên

Câu 87: Nguyên nhân nào quy định mức độ hao mòn, cường độ hao mòn của TSCĐ?

- a. Do yếu tố thời gian, cường độ sử dụng
- b. Mức độ tuân thủ quy định, sử dụng bảo dưỡng TSCĐ
- c. Môi trường, chất lượng của TSCĐ khi chế tạo
- d. Tất cả các yếu tố trên

Câu 88: Phương pháp khấu hao đều, khấu hao bình quân, khấu hao hỗn hợp. Đây là 3 phương pháp tính khấu hao được phép sử dụng:

- a. Đúng
- b. Sai
- c. Chỉ là 2 trong 3 phương pháp tính khấu hao

Câu 89: Cách tính khấu hao theo số dư giảm dần và cách tính khấu hao theo tổng số năm sử dụng. Đây là phương pháp tính khấu hao theo phương thức nào?

- a. Phương pháp tính khấu hao đều
- b. Phương pháp khấu hao hỗn hợp
- c. Phương pháp khấu hao nhanh
- d. Tất cả đều sai

Câu 90: Hao mòn TSCĐ là sự hao mòn về:

- a. Vật chất của TSCĐ
- b. Giá trị sử dụng của TSCĐ
- c. Giá trị của TSCĐ
- d. Cả a,b,c

Câu 91: Vốn cố định của doanh nghiệp :

- a. Có ý nghĩa quyết định tới năng lực SXKD của DN
- b. Thường gắn liền với hoạt động đầu tư dài hạn
- c. Cả 2 ý trên đều đúng
- d. Cả 2 ý trên đều sai

Câu 92: Hiệu suất sử dụng vốn cố định là chỉ tiêu phản ánh :

- a. 1 đồng vốn cố định bình quân trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu doanh thu (DTT) trong kỳ
- b. 1 đồng vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu doanh thu
- c. Cả a & b đều sai
- d. Cả a & b đều đúng

Câu 93: Công ty dệt may Phú Thái mua 1 TSCĐ nguyên giá 240 triệu đồng. Tuổi thọ kỹ thuật TSCĐ 12 năm, tuổi thọ kinh tế 10 năm. Hãy tính mức khấu hao trung bình hàng năm của công ty?

- a. 20 triệu đồng
- b. 24 triệu đồng
- c. 44 triệu đồng
- d. 32 triệu đồng

Câu 94: Phương pháp khấu hao nào thu hồi phần lớn vốn nhanh nhất:

- a. Khấu hao bình quân.
- b. Khấu hao theo số dư giảm dần.
- c. Phương pháp kết hợp a và b
- d. Không phương pháp nào

Câu 95: Nguyên giá TSCĐ bao gồm cả:

- a. Lãi vay đầu tư cho TSCĐ sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động
- b. Lãi vay đầu tư cho tài sản cố định trước khi đưa TSCĐ vào hoạt động
- c. Lãi vay đầu tư cho tài sản cố định cả trước và sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động
- d. Không câu nào đúng

Câu 96: Đặc điểm của vốn cố định :

- a. Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm
- b. Được luân chuyển dần từng phần trong các chu kỳ SX
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Câu 97: Điều kiện để một tài sản được xem là TSCĐ

- a. Có thời gian sử dụng lớn hơn một năm
- b. Đạt tới một giá trị nhất định theo qui định
- c. Tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD
- d. Tất cả các điều kiện trên

Câu 98: Bộ phận quan trọng nhất trong các tư liệu lao động sử dụng trong các quá trình SXKD của DN là:

- a. Máy móc, thiết bị
- b. Nhà xưởng
- c. Phương tiện vận tải
- d. Tài sản cố định

Câu 99: Một công ty có nguyên giá TSCĐ là 2000 triệu, thời gian sử dụng bình quân là 10 năm, trong đó có 500 triệu chưa đưa vào sử dụng. Nguyên giá TSCĐ cần tính khấu hao trong kỳ là:

- a. 2000 triệu
- b. 1500 triệu
- c. 2500 triệu
- d. 3000 triệu

Câu 100: Nếu DN đó trích đủ số tiền khấu hao của TSCĐ mà vẫn tiếp tục dùng để SXKD thì DN có được tiến hành trích khấu hao nữa không?

- a. Có
- b. Không
- c. Có thể có
- d. Có thể không

Câu 101: Để tiến hành hoạt động SXKD, các DN phải có các yếu tố:

- a. Sức lao động, tư liệu lao động
- b. Đối tượng lao động, sức lao động
- c. Sức lao động, tư liệu lao động, đối tượng lao động
- d. Tư liệu lao động, đối tượng lao động

Câu 102: Nguyên nhân cơ bản của hao mòn vô hình : sửa lại ĐA

- a. Thời gian và cường độ sử dụng
- b. Sự tiến bộ của KHKT
- c. Việc chấp hành các qui phạm kĩ thuật trong sử dụng & bảo dưỡng
- d. Cả 3 ý trên

Câu 103: Nguyên tắc khấu hao TSCĐ :

- a. Phải phù hợp mức độ hao mòn TSCĐ
- b. Đảm bảo thu hồi đủ giá trị vốn đầu tư ban đầu
- c. Cả a & b

Câu 104: Phân loại tài sản cố định theo tiêu thức nào:

- a. Hình thái biểu hiện
- b. Mục đích sử dụng
- c. Công dụng kinh tế và tình hình sử dụng
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 105: Phương pháp khấu hao mà tỷ lệ và mức khấu hao hàng năm (tính đều theo thời gian) không thay đổi suốt thời gian sử dụng TSCĐ :

- a. Phương pháp khấu hao đều
- b. Phương pháp khấu hao tuyến tính
- c. Cả a & b đều đúng
- d. Cả a & b đều sai

Câu 106: Một thiết bị có nguyên giá 200.000\$ ở hiện tại và giá trị còn lại là 50.000\$ vào cuối năm thứ 5. Nếu phương pháp khấu hao tuyến tính được sử dụng, giá trị còn lại của thiết bị vào cuối năm thứ 2 là bao nhiêu?

- a. 200.000\$
- b. 120.000\$ ch ữa l ại Đ.a
- c. 170.000\$
- d. 140.000\$

Câu 107: Tài sản cố định thuê ngoài bao gồm:

- a. Thuê vận hành
- b. Thuê hoạt động
- c. Thuê tài chính
- d. Tất cả đều đúng

Câu 108: Doanh nghiệp X sử dụng vốn CSH mua 1 TSCĐ với giá mua thực tế là 30 triệu (không gồm VAT được khấu trừ), chi phí vận chuyển bốc dỡ, lắp đặt chạy thử do bên mua chịu. Nguyên giá TSCĐ này :

- a. Nhỏ hơn 30 triệu
- b. Bằng 30 triệu
- c. Lớn hơn 30 triệu
- d. Tất cả đều sai

Câu 109: Trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị:

- a. Hao mòn hữu hình
- b. Hao mòn vô hình
- c. Cả hai loại hao mòn trên
- d. Không bị hao mòn

CHƯƠNG IV: QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG

Câu 110: Bộ phận quan trọng cấu thành vốn bằng tiền của DN :

- a. Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng
- b. Trái phiếu, cổ phiếu
- c. Các khoản nợ ngắn hạn
- d. Tất cả đều sai

Câu 111: Cho biết tổng doanh thu = 2000, doanh thu thuần = 1500, vốn lưu động = 100. Vòng quay vốn lưu động bằng bao nhiêu?

- a. 20
- b. 15
- c. 35
- d. 5

Câu 112: Theo thống kê số tiền xuất quỹ bình quân mỗi ngày trong năm của công ty Hitech là 12.000.000 đồng, số ngày dự trữ tồn quỹ dự tính là 6 ngày. Hãy tính số tiền tồn quỹ tối thiểu phải có của Công ty Hitech?

- a. 20 triệu đồng
- b. 2 triệu đồng
- c. 72 triệu đồng
- d. 12 triệu đồng

Câu 113: Kỳ thu tiền bình quân được xác định bằng cách lấy chia cho

- a. Các khoản phải thu; doanh thu bình quân ngày
- b. Doanh thu bình quân ngày, các khoản phải trả,
- c. Các khoản phải trả, lợi nhuận sau thuế
- d. Lợi nhuận sau thuế, các khoản phải trả

Câu 114: Công ty điện lạnh APEC bán hàng theo chính sách tín dụng "2/10/net 30". Chi phí tín dụng của công ty bằng bao nhiêu? (Giả sử 1 năm có 360 ngày)

- a. 50%
- b. 20%
- c. 36,7%
- d. 10%

Câu 115: Công ty An Tín có kỳ thu tiền bình quân là 20 ngày. Hãy tính vòng quay các khoản phải thu, giả định 1 năm có 360 ngày?

- a. 18 vòng
- b. 0,05 vòng
- c. 20 vòng
- d. 16 vòng

Câu 116: Công ty Thịnh Hưng có doanh thu thuần DTT = 350 tr.đ, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ $LN_{BH\&DV}$ = 100 tr.đ, hàng tồn kho bình quân là 50 tr.đ, lãi vay là 10 tr.đ. Hãy tính số vòng quay hàng tồn kho?

- a. 5 vòng
- b. 3 vòng

- c. 6 vòng
- d. 4,16 vòng

Câu 117: Công ty Dream có Doanh thu thuần (DTT) = 500 tr.đ, số dư bình quân các khoản phải thu KPT = 200 tr.đ, lãi vay R = 10 tr.đ. Hãy tính vòng quay các khoản phải thu?

- a. 2,5 ngày chữa lại vòng không phải ngày?
- b. 2,63 ngày
- c. 50 ngày
- d. 2 ngày

Câu 118: Công ty Hanco bán hàng với điều khoản tín dụng “ 3/10 net 30”. Doanh số bán hàng dự kiến năm tới là 2 tỷ đồng. Bộ phận thu tiền ước tính rằng 20% khách hàng sẽ trả tiền vào ngày thứ 10 và hưởng chiết khấu, 80% khách hàng còn lại sẽ trả vào ngày 30. Giả định một năm có 360 ngày. Hãy tính kỳ thu tiền bình quân của công ty?

- a. 26 ngày
- b. 25 ngày
- c. 23 ngày
- d. 27 ngày

Câu 119: Công ty Thảo Phương bán hàng theo chính sách tín dụng “ 4/20 net 50”. Chi phí tín dụng thương mại của công ty bằng bao nhiêu? (chữa lại đáp án thành 10%, ...,50%)

- a. 0,1%
- b. 0,7%
- c. 0,8%
- d. 50%

Câu 120: Câu nào sau đây không phải là tài sản lưu động?

- a. Các khoản phải thu
- b. Hàng tồn kho
- c. Tiền lương
- d. Tất cả các câu trên đều là tài sản lưu động

Câu 121: Cho biết tổng doanh thu = 3000, doanh thu thuần = 2000, vốn lưu động = 100. Vòng quay vốn lưu động bằng bao nhiêu?

- a. 30
- b. 20
- c. 50
- d. 10

Câu 124: Nếu xét từ góc độ quyền sở hữu thì vốn kinh doanh của doanh nghiệp được hình thành từ:

- a. Nguồn vốn CSH
- b. Các khoản nợ phải trả
- c. Cả a & b
- d. Không câu nào đúng

Câu 125: Cho hàng tồn kho = 4000, giá vốn hàng bán = 6000, hãy tính số vòng quay hàng tồn kho?

- a. 2
- b. 0,6
- c. 1,5
- d. 3

Câu 126: Có thông tin sau đây trong tháng 1:

- Số dư tài khoản phải thu đầu kỳ : 80 triệu \$
- Doanh số tháng 1 : 200 triệu \$
- Tiền thu được trong tháng 1: 190 triệu \$

Tính số dư cuối tháng 1 của các khoản phải thu?

- a. 90 triệu \$
- b. 190 triệu \$
- c. 70 triệu \$
- d. 80 triệu \$

Câu 128: Đặc điểm của vốn lưu động:

- a. Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm
- b. Được luân chuyển dần từng phần trong các chu kỳ SX
- c. Cả a & b
- d. Không câu nào đúng

Câu 129: Cho tổng doanh thu = 2200; doanh thu thuần = 2000; vốn lưu động = 1000, số vòng quay vốn lưu động bằng:

- a. 2,2
- b. 2
- c. 4,2
- d. 3

Câu 130: Nếu gọi K là kỳ luân chuyển vốn lưu động, L là số lần luân chuyển thì:

- a. L càng lớn càng tốt
- b. L càng nhỏ càng tốt

- c. K càng lớn càng tốt
- d. K càng nhỏ càng tốt
- e. Cả a & d

Câu 131: Cho biết giá vốn hàng bán = 2160, số ngày một vòng quay hàng tồn kho = 50 ngày, số ngày trong kỳ = 360 ngày. Hàng tồn kho bằng bao nhiêu?

- a. 300
- b. 8,33
- c. 200
- d. 100
- e. Không câu nào đúng

Câu 132: Nội dung giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ bao gồm:

- a. Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ
- b. Chi phí bán hàng
- c. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Cả a, b, c

Câu 134: Cho hệ số thanh toán nhanh $H_{tt} = 3$, nợ ngắn hạn = 4000, hàng tồn kho = 500, tính TSLĐ và đầu tư ngắn hạn?

- a. 12500
- b. 11500
- c. 4500
- d. 13500

Câu 137: Có mấy cách tính nhu cầu sử dụng vốn lưu động:

- a. 1
- b. 2
- c. 3
- d. 4

Câu 138: Cho biết LN gộp từ HĐKD = 500, giá vốn hàng bán = 1500, vòng quay các khoản phải thu = 10. Các khoản phải thu bằng bao nhiêu?

- a. 100
- b. 3,3
- c. 200
- d. 300

Câu 139: Vốn lưu động được chia thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ:

- a. Theo vai trò từng loại vốn lưu động trong quá trình sản xuất kinh doanh
- b. Theo hình thái biểu hiện
- c. Theo quan niệm sở hữu về vốn
- d. Theo nguồn hình thành

Câu 140: Cho biết hàng tồn kho = 500, số ngày trong kỳ = 360 ngày, số ngày một vòng quay hàng tồn kho = 25 ngày. Giá vốn hàng bán bằng bao nhiêu?

- a. 18
- b. 187500
- c. 125
- d. 7200

Câu 141: Các công ty cần nắm giữ tiền mặt bằng 0 khi:

- a. Nhu cầu giao dịch lớn hơn dòng tiền vào
- b. Nhu cầu giao dịch nhỏ hơn dòng tiền vào
- c. Nhu cầu giao dịch không vừa khớp dòng tiền vào
- d. Nhu cầu giao dịch vừa khớp hoàn toàn dòng tiền vào

Câu 142: Cho biết LN gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ = 2000, giá vốn hàng bán = 10000, các khoản phải thu = 600. Tính vòng quay các khoản phải thu?

- a. 13
- b. 20
- c. 30
- d. 0,05

Câu 144: Số vòng quay hàng tồn kho phụ thuộc:

- a. Giá vốn hàng bán
- b. Hàng tồn kho bình quân
- c. Doanh thu
- d. Cả a & b

Câu 145: Doanh nghiệp có nhu cầu vốn lưu động trong các khâu:

- a. Khâu dự trữ
- b. Khâu sản xuất
- c. Khâu lưu thông
- d. Cả 3 khâu trên

Câu 146: Cho doanh thu thuần = 3000, lãi gộp = 1000, hàng tồn kho = 200, số vòng quay hàng tồn kho bằng bao nhiêu?

- a. 15
- b. 20
- c. 10
- d. 0,1

Câu 147: Công ty TM có kỳ thu tiền bình quân là 40 ngày. Đầu tư của công ty vào khoản phải thu trung bình là 12 triệu \$. Doanh số bán chịu hàng năm của công ty là bao nhiêu? Giả định một năm tính 360 ngày.

- a. 40 triệu \$
- b. 12 triệu \$
- c. 108 triệu \$
- d. 144 triệu \$

Câu 148: Vòng quay vốn lưu động càng nhanh thì:

- a. Kỳ luân chuyển vốn càng dài và vốn lưu động không được sử dụng có hiệu quả
- b. Kỳ luân chuyển vốn càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động được sử dụng có hiệu quả
- c. Kỳ luân chuyển vốn càng dài và vốn lưu động được sử dụng hiệu quả
- d. Cả a & b đều sai

Câu 149: Cho số vòng quay hàng tồn kho = 2 vòng; hàng tồn kho = 2000, hãy tính giá vốn hàng bán?

- a. 1000
- b. 3000
- c. 4000
- d. 5000

Câu 151: Tồn kho dự trữ của doanh nghiệp là :

- a. Những tài sản mà DN lưu giữ để sản xuất hay bán sau này
- b. Những tài sản mà DN không dùng nữa, chờ xử lý
- c. Cả a & b đều đúng
- d. Cả a & b đều sai

Câu 152: Cho biết hàng tồn kho = 1000, giá vốn hàng bán = 9000, số ngày trong kỳ = 360 ngày. Tính số ngày một vòng quay hàng tồn kho?

- b. 50
- c. 30
- d. 40
- e. 27,78

Câu 153: Giả sử năm báo cáo và năm kế hoạch của công ty Bến Tre đều đạt tổng mức luân chuyển vốn $M = 540$ tr.đ. Dự kiến trong năm kế hoạch Công ty tăng số vòng quay vốn thêm 1 vòng ($L = 5 + 1 = 6$). Tính số vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối (VLD_{tktd})?

- a. $VLD_{tktd} = -18$ tr.đ
- b. $VLD_{tktd} = 20$ tr.đ
- c. $VLD_{tktd} = 90$ tr.đ
- d. $VLD_{tktd} = -90$ tr.đ

CHƯƠNG V: CHI PHÍ, DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN

Câu 154: Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định thuộc:

- a. Chi phí tài chính
- b. Chi phí bán hàng
- c. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Chi phí khác

Câu 155: Khoản mục nào được xếp vào doanh thu hoạt động tài chính:

- a. Cổ tức và lợi nhuận được chia
- b. Lãi tiền gửi ngân hàng
- c. Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 156: Khoản mục nào sau đây thuộc chi phí khác của doanh nghiệp

- a. Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định
- b. Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- c. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết
- d. Chỉ a và b đúng

Câu 158: Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết thuộc:

- a. Chi phí bán hàng
- b. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- c. Chi phí tài chính
- d. Cả a, b, c đều sai

Câu 159: Tiền thuê đất được xếp vào:

- a. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b. Chi phí bán hàng
- c. Chi phí tài chính

d. Không câu nào đúng

Câu 160: Cho Doanh thu thuần = 6.000, tổng vốn kinh doanh T = 9.000, lợi nhuận trước thuế TNDN = 1.250, thuế suất thuế TNDN = 28%, hãy tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế tổng vốn kinh doanh?

- a. 8%
- b. 10%
- c. 20%
- d. Không câu nào đúng

Câu 161: Khi tính tỷ suất lợi nhuận tổng vốn người ta dựa vào :

- a. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
- b. Lợi nhuận trước thuế
- c. Lợi nhuận sau thuế
- d. Không phải các câu trên

Câu 162: Cho biết lợi nhuận sau thuế = 360, vốn vay = 400, lãi suất vay = 10%/tổng vốn vay, thuế suất thuế thu nhập 28%, hãy tính EBIT?

- a. EBIT = 590
- b. EBIT = 540
- c. EBIT = 460
- d. EBIT = 900

Câu 163: Chi phí nào là chi phí cố định: thêm 1 đáp án

- a. Chi phí khấu hao TSCĐ
- b. Chi phí tiền lương trả cho cán bộ CNV quản lý & chi phí thuê tài sản, văn phòng
- c. Cả a & b

Câu 164: Cho Lãi gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ = 400, Tổng doanh thu = 3000, Doanh thu thuần = 2500, giá vốn hàng bán bằng bao nhiêu?

- a. 2100
- b. 2600
- c. 5100
- d. Không câu nào đúng

Câu 165: Nội dung giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ bao gồm:

- a. Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ
- b. Chi phí bán hàng
- c. Chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Cả a, b, c

Câu 166: Cho EBIT = 120, vốn chủ (C) = 600, vốn vay nợ (V) = 200. Tính tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên tổng vốn

- a. 10%
- b. 15%
- c. 20%
- d. 6%

Câu 167: Chi phí biến đổi bao gồm : thêm 1 ĐA không phải CP BĐ

- a. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp
- b. Chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí dịch vụ được cung cấp
- c. Cả a và b

Câu 168: Cho tổng doanh thu = 15.000, doanh thu thuần = 12.000, lợi nhuận gộp từ HĐKD = 2.000, giá vốn hàng bán bằng bao nhiêu? chứa HĐKD thành hoạt động bán hàng

- a. 1.000
- b. 13.000
- c. 10.000
- d. 20.000

Câu 168: Lợi nhuận sử dụng để chia cho các cổ đông của công ty là:

- a. Lợi nhuận trước thuế
- b. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
- c. Lợi nhuận sau thuế
- d. Cả 3 câu trên đều không đúng

Câu 169: Cho biết tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu = 2%; vòng quay toàn bộ vốn = 2, hệ số nợ $H_v = 0,5$. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu:

- a. 10%
- b. 8%
- c. 2%
- d. 6%

Câu 170: Cho Doanh thu thuần = 10.000, giá vốn hàng bán = 8.000, lợi nhuận trước thuế bằng 1.600, lãi vay R = 200, EBIT bằng bao nhiêu? (nên chứa lại vài con số trong ĐA hoặc đề để đánh lừa)

- a. 2.200
- b. 3.000
- c. 1.800

d. 1.000

Câu 171: Công ty cổ phần Mê Kông có doanh thu trong năm là 300 triệu đồng, giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hoá tiêu thụ là 288 triệu đồng. Hãy tính tỷ suất lợi nhuận giá thành ($T_{L,Z}$) của công ty CP Mê Kông?

- a. $T_{L,Z} = 96\%$
- b. $T_{L,Z} = 4,16\%$
- c. $T_{L,Z} = 41\%$
- d. $T_{L,Z} = 30\%$

Câu 172: Chỉ tiêu nào sau đây là bé nhất:

- a. Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh
- b. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp
- c. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- d. Các chỉ tiêu trên là tương đương nhau

Câu 173: EBIT là :

- a. Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận trước khi nộp thuế và trả lãi vay
- b. Chỉ tiêu phản ánh doanh thu trước khi nộp thuế đã trả lãi vay
- c. Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận sau khi nộp thuế và trả lãi vay
- d. Chỉ tiêu phản ánh tổng tài sản sau khi trừ đi nợ phải trả

Câu 174: Câu nào sau đây là chi phí tài chính cố định?

- a. Cổ tức cổ phần thường
- b. Cổ tức của cổ phần ưu đãi cổ tức
- c. Lãi vay
- d. Cả b và c

Câu 175: Tỷ suất sinh lời của tài sản

- a. Phản ánh một đồng giá trị tài sản mà DN đó huy động vào SX kinh doanh tạo ra số đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay
- b. Là tỷ số giữa lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên giá trị TS bình quân
- c. Cả a và b đều đúng

Câu 176: Cho biết EBIT = 42, vốn chủ (C) = 120, vốn vay nợ (V) = 300. Tính tỷ suất lợi nhuận tổng vốn:

- a. 35%
- b. 14%
- c. 20%
- d. 10%

Câu 177: Cho EBIT = 440; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp $t = 28\%$; Lãi vay $R = 40$, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp bằng bao nhiêu?

- a. 112
- b. 288
- c. 480
- d. 134,4

Câu 178: Doanh thu bất thường bao gồm những khoản mục nào:

- a. Doanh thu thanh lý nhượng bán TSCĐ
- b. Giá trị vật tư, tài sản thừa trong sản xuất
- c. Nợ khó đòi đã thu được, các khoản nợ vắng chủ
- d. Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- e. Cả 4 ý trên

Câu 179: Một doanh nghiệp có doanh thu thuần trong năm là 200 triệu đồng, giá thành toàn bộ của sản phẩm hàng hoá tiêu thụ là 186 triệu đồng. Tính tỷ suất lợi nhuận giá thành xấp xỉ?

- a. 7,0%
- b. 7,9%
- c. 8,0%
- d. 7,62%

Câu 180: Chi phí của doanh nghiệp bao gồm:

- a. Chi phí SX của DN
- b. Chi phí lưu thông của DN
- c. Chi phí cho các hoạt động khác
- d. Cả a, b, c.

Câu 181: Cho EBIT = 60, vốn chủ (C) = 300, vốn vay nợ (V) = 100. Tính tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay trên tổng vốn

- a. 10%
- b. 15%
- c. 20%
- d. 6%

Câu 182: Trong các yếu tố sau, yếu tố nào không phụ thuộc vào sản lượng:

- a. VC
- b. FC
- c. MC thay bằng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp những ĐA khác nên dùng cả từ đầy đủ

d. TR

Câu 183: Cho biết EBIT = 200 triệu, Tổng vốn T = 1000 triệu tỷ suất lợi nhuận tổng vốn là:

- a. 5%
- b. 15%
- c. 20%
- d. 50%

Câu 184 (bỏ): Những khoản mục nào được tính vào doanh thu hoạt động tài chính:

- a. Lãi liên doanh, liên kết; tiền lãi cho vay; nhượng bán ngoại tệ; mua bán chứng khoán
- b. Cho thuê hoạt động tài sản; hoàn nhập dự phòng tài chính
- c. Doanh thu thanh lý nhượng bán TSCĐ; nợ khó đòi
- d. Cả a & b

Câu 185: Cho Doanh thu thuần = 10.000, giá vốn hàng bán = 8.000, lợi nhuận trước thuế bằng 1.400, lãi vay R = 400, EBIT bằng bao nhiêu?

- a. 2.200
- b. 1.800
- c. 1.900
- d. 1.000

Câu 186: Chi phí SXKD của DN bao gồm:

- a. Chi phí SX & tiêu thụ sản phẩm
- b. Chi phí cố định và chi phí biến đổi
- c. Tất cả các câu trên

Câu 187: Cho Tổng doanh thu = 10.000; Doanh thu thuần = 900; Giá vốn hàng bán = 600, lãi gộp bằng bao nhiêu?

- a. 300
- b. 400
- c. 13.000
- d. 1.600

Câu 188: Chỉ tiêu nào sau đây là nhỏ nhất:

- a. Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh
- b. Lãi gộp
- c. Lãi ròng
- d. Các chỉ tiêu trên là tương đương nhau

Câu 189: Cho biết lợi nhuận trước thuế (LNTT) = 100, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (t) = 28%, doanh thu thuần = 2000, vốn kinh doanh = 120 chừa lại thành 1200. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn kinh doanh bằng bao nhiêu?

- a. 8,3%
- b. 17,5%
- c. 6%
- d. 9%

Câu 190: Các nhân tố ảnh hưởng đến doanh thu tiêu thụ sản phẩm :

- a. Khối lượng sản phẩm tiêu thụ & chất lượng sản phẩm
- b. Kết cấu mặt hàng, sản phẩm hàng hóa dịch vụ, giá cả sản phẩm hàng hóa dịch vụ tiêu thụ
- c. Thị trường tiêu thụ, phương thức tiêu thụ, thanh toán tiền hàng
- d. Cả a, b, c

Câu 191: Cho Tổng doanh thu = 20.000; Doanh thu thuần = 18.000; Giá vốn hàng bán = 12.000, lãi gộp bằng bao nhiêu? sửa lại vài ĐA sai để đánh lừa

- a. 7.000
- b. 6.000
- c. 8.000
- d. 26.000

Câu 192: Thu nhập giữ lại là:

- a. Số tiền mặt mà doanh nghiệp đó giữ lại được
- b. Chênh lệch giữa lợi nhuận sau thuế thu nhập tạo ra và cổ tức đó chi trả
- c. Chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị sổ sách của cổ phần
- d. Giá trị vốn cổ phần phân bổ trực tiếp vượt trội so với mệnh giá

Câu 193: Doanh nghiệp có số doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong năm là 500.000.000đ, lợi nhuận thu được 50.000.000đ .Tỷ suất lợi nhuận doanh thu là: Quá dễ

- a. 15%
- b. 5%
- c. 10%
- d. 20%

Câu 194: Khoản mục nào được xếp vào thu nhập khác của doanh nghiệp:

- a. Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản
- b. Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- c. Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ

d. Tất cả các khoản mục trên

Câu 195: Doanh nghiệp Thành Đạt có lợi nhuận từ tiêu thụ sản phẩm là 12 tr.đ, tổng vốn lưu động bình quân 70 tr.đ, nguyên giá tài sản cố định 180 tr.đ, số khấu hao TSCĐ là 50 tr.đ. Hãy tính tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động bình quân ($T_{L,V}$)?

- a. $T_{L,V} = 6\%$
- b. $T_{L,V} = 17,14\%$
- c. $T_{L,V} = 4\%$
- d. $T_{L,V} = 3,6\%$

Câu 196: Chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ thuộc:

- a. Thu nhập khác của doanh nghiệp
- b. Doanh thu hoạt động tài chính
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

CHƯƠNG VI: QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP

Câu 197: Một _____ là một dự án mà khi việc đưa ra quyết định loại bỏ hay chấp nhận dự án này sẽ không ảnh hưởng đến việc đưa ra quyết định chấp nhận hay loại bỏ bất kỳ một dự án nào khác.

- a. Dự án có khả năng được chấp nhận
- b. Dự án đầu tư độc lập
- c. Dự án loại trừ lẫn nhau
- d. Dự án có hiệu quả kinh tế cao

Câu 198: Nếu giá trị hiện tại ròng NPV của dự án A là 80\$ và của dự án B là 60\$, sau đó giá trị hiện tại ròng của dự án kết hợp sẽ là:

- a. +80\$
- b. +140\$
- c. +60\$
- d. Không câu nào đúng

Câu 199: IRR được định nghĩa như là:

- a. Tỷ suất chiết khấu mà tại đó NPV của dự án bằng 0
- b. Sự khác biệt giữa chi phí sử dụng vốn và giá trị hiện tại của dòng tiền
- c. Tỷ suất chiết khấu sử dụng trong phương pháp NPV
- d. Tỷ suất chiết khấu sử dụng trong phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu DPP

Câu 200: Công ty A đang cân nhắc đầu tư vào một dự án mới. Dự án này sẽ cần vốn đầu tư ban đầu là 120.000\$ và sẽ thiết lập dòng tiền hàng năm là 60.000\$ (sau thuế) trong 3 năm. Tính NPV cho dự án nếu lãi suất chiết khấu là 15%.

- a. 16.994\$
- b. 60.000\$
- c. 29.211\$
- d. 25.846\$

Câu 201: _____ là lãi suất chiết khấu được sử dụng khi tính NPV của một dự án.

- a. Chi phí sử dụng vốn
- b. Phần bù rủi ro
- c. Chi phí sử dụng vốn bình quân
- d. Chi phí kinh tế

Câu 202: Một công ty có _____ càng cao thì khả năng _____ càng lớn.

- a. Quy mô, quyền kiểm soát
- b. Xếp hạng tín nhiệm, tài trợ linh hoạt
- c. Quy mô, lợi nhuận
- d. Xếp hạng tín nhiệm, quyền kiểm soát

Câu 203: Dự án A và B xung khắc, dự án A được chọn khi

- a. $NPV(A) = NPV(B)$
- b. $NPV(A) < NPV(B)$
- c. $0 > NPV(A) > NPV(B)$
- d. $NPV(A) > NPV(B) > 0$

Câu 204: Nếu DN có vốn đầu tư ban đầu là 100 triệu, mỗi năm có khoản thu ròng là 50 triệu, thực hiện trong 3 năm, lãi suất chiết khấu 10%. Vậy NPV của DN là:

- a. 124,3 triệu
- b. 100 triệu
- c. 24,34 triệu
- d. 34,34 triệu

Câu 205: IRR là chỉ tiêu phản ánh:

- a. Tỷ suất sinh lời nội bộ
- b. Giá trị hiện tại thuần
- c. Vốn đầu tư năm t

d. Thời gian hoàn vốn

Câu 206: Tính thời gian hoà vốn (Thv) nếu biết $Q_{hv}=1500$ sản phẩm, $Q_{max}=3000$ sản phẩm.

- a. 1/2 tháng
- b. 6 tháng
- c. 12 tháng
- d. 13 tháng

Câu 207: Khi doanh nghiệp có $NPV = 0$ thì:

- a. IRR = Lãi suất chiết khấu
- b. $IRR > \text{Lãi suất chiết khấu}$
- c. $IRR < \text{Lãi suất chiết khấu}$
- d. Thời gian hoàn vốn bằng 0

Câu 209: Loại dự án nào sau đây công ty sẽ xem xét khi quyết định ngân sách vốn?

- a. Các dự án độc lập
- b. Các dự án loại trừ nhau
- c. Tất cả các dự án trên

Câu 230: Nếu giá trị hiện tại của dòng tiền thiết lập được là 120.000\$ từ vốn đầu tư ban đầu 100.000\$. NPV của dự án là bao nhiêu?

- a. 120.000\$
- b. 20.000\$
- c. 100.000\$
- d. Không câu nào đúng

Câu 231: Kiểm tra sau giai đoạn đầu tư, được tiến hành:

- a. Trước khi khởi sự dự án
- b. Trước khi cho phép dự án đi vào hoạt động
- c. Nhanh chóng sau khi dự án đi vào hoạt động
- d. Một khoảng thời gian sau khi dự án đó hoàn tất đời sống kinh tế của mình và được thanh lý.

Câu 232: Các dự án _____ là những dự án mà chỉ được chấp nhận một trong những dự án đó mà thôi.

- a. Loại trừ nhau
- b. Độc lập
- c. Không câu nào đúng

Câu 233. Công ty ABC đang cân nhắc đầu tư vào một dự án mới. Dự án này sẽ cần vốn đầu tư ban đầu là 1.200.000\$ và sẽ thiết lập dòng tiền hàng năm là 600.000\$ (sau thuế) trong 3 năm. Tính IRR cho dự án.

- a. 14,5%
- b. 23,4%
- c. 18,6%
- d. 20,2%

Câu 234: Đầu tư dài hạn của DN gồm :

- a. Đầu tư cho TSCĐ
- b. Đầu tư liên doanh ,liên kết
- c. Đầu tư vào các tài sản tài chính khác: trái phiếu, cổ phiếu
- d. Cả 3 ý trên

Câu 235: Bạn được giao trách nhiệm đưa ra quyết định về một dự án X, dự án này bao gồm 3 dự án kết hợp là dự án A, B và C với NPV tương ứng của 3 dự án là +50\$,-20\$ và +100\$. Bạn nên đưa ra quyết định như thế nào về việc chấp nhận hoặc loại bỏ dự án?

- a. Chấp nhận dự án kết hợp khi nó có NPV dương
- b. Loại bỏ dự án kết hợp này
- c. Chia tách dự án kết hợp thành các dự án thành phần, chỉ chấp nhận dự án A và C và loại bỏ dự án B
- d. Không câu nào đúng

Câu 236: _____ là lãi suất chiết khấu được sử dụng khi tính NPV của một dự án.

- a. Chi phí sử dụng vốn
- b. Phần bù rủi ro
- c. Phần chi phí kinh tế
- d. Chi phí sử dụng vốn bình quân

Câu 237: Một công ty đang cân nhắc lựa chọn giữa dự án đầu tư loại trừ lẫn nhau như sau: Dự án A yêu cầu vốn đầu tư ban đầu là 500\$ và sẽ tạo dòng tiền là 120\$ mỗi năm trong 7 năm tới. Dự án B yêu cầu vốn đầu tư ban đầu là 5.000\$ và sẽ tạo dòng tiền là 1.350\$ mỗi năm trong 5 năm tới. Tỷ suất sinh lợi yêu cầu của nhà đầu tư là 10%. Dự án có NPV cao nhất là bao nhiêu?

- a. 340,00\$
- b. 1.750,00\$
- c. 84,21\$
- d. 117,56\$

Câu 238: Những tiêu chuẩn thẩm định dự án đầu tư nào dưới đây không sử dụng nguyên tắc giá trị tiền tệ theo thời gian?

- a. Tiêu chuẩn thời gian hoàn vốn không tính đến giá trị theo thời gian của tiền
- b. Tiêu chuẩn tỷ suất thu nhập nội bộ (IRR)
- c. Tiêu chuẩn giá trị hiện tại thuần (NPV)
- d. Tất cả các nội dung trên đều sử dụng nguyên tắc giá trị tiền tệ theo thời gian

Câu 239: Tỷ suất sinh lợi nội bộ của một dự án là bao nhiêu với chi phí đầu tư ban đầu là 125\$ và sản sinh dòng tiền 15\$ mỗi năm cho đến vĩnh viễn.

- a. 8,3%
- b. 10%
- c. 15%
- d. 12%

Câu 240: Các dự án có chỉ số sinh lời > 1 và độc lập với nhau thì:

- a. Chấp nhận tất cả các dự án
- b. Bỏ tất cả các dự án
- c. Chấp nhận dự án có chỉ số sinh lời lớn nhất
- d. Chấp nhận dự án có chỉ số sinh lời nhỏ nhất

Câu 241. Bạn được yêu cầu đánh giá một dự án đầu tư với dòng tiền phát sinh như sau: - 792\$, 1.780\$, - 1.000\$. Tính toán IRR cho dự án này:thi ếu m ốc th ời gian?

- a. 11,11%
- b. 11,11% và 13,64%
- c. 13,64%
- d. 12,38%

Câu 242 (b ỏ): Câu nào dưới đây đúng?

- a. Dòng tiền danh nghĩa được chiết khấu bằng tỷ suất chiết khấu danh nghĩa
- b. Dòng tiền danh nghĩa được chiết khấu bằng tỷ suất chiết khấu thực
- c. Dòng tiền thực được chiết khấu bằng tỷ suất chiết khấu danh nghĩa
- d. Không câu nào đúng

Câu 243: Khi doanh nghiệp xem xét nhiều dự án và lựa chọn dự án có NPV > 0 và NPVmax thì đó là :

- a. Các dự án độc lập với nhau
- b. Các dự án xung khắc nhau
- c. Các dự án loại trừ nhau
- d. Cả b & c đều đúng

Câu 244: Chỉ tiêu NPV phụ thuộc vào những yếu tố nào sau đây:

- a. Các khoản thu ròng ở thời điểm t của dự án
- b. Tỷ lệ chiết khấu
- c. Số năm hoạt động của dự án
- d. Cả a, b, c

Câu 245: Tiêu chuẩn thời gian hoàn vốn PP chấp nhận tất cả các dự án có thời gian hoàn vốn:

- a. Lớn hơn thời gian hoàn vốn chuẩn của dự án
- b. Nhỏ hơn thời gian hoàn vốn chuẩn của dự án
- c. Lớn hơn 0
- d. Là một số nguyên

Câu 246 (b ở): Chi tiêu vốn đòi hỏi một _____ ban đầu gọi là đầu tư thuần.

- a. Dòng tiền vào
- b. Dòng tiền ra
- c. Cơ hội phí
- d. Ngân sách vốn

Câu 247: Nghiệp vụ kế toán nào làm giảm cả thu nhập báo cáo lẫn thuế phải trả của công ty?

- a. Dòng tiền hoạt động thuần
- b. Giá trị sổ sách
- c. Khấu hao
- d. Giá trị thanh lý

Câu 248: Bạn được cung cấp các thông tin sau cho 1 năm: doanh thu =120, tổng chi phí cố định =30, tổng biến phí =50, khấu hao =10, thuế suất =30%. Tính toán dòng tiền sau thuế của dự án cho năm thứ nhất:

- a. 31\$
- b. 30\$
- c. 21\$
- d. Không câu nào đúng

Câu 250: Câu nào sau đây không phải là nguồn vốn dài hạn cho hoạt động kinh doanh?

- a. Trái phiếu
- b. Các khoản phải thu
- c. Lợi nhuận giữ lại

d. Cổ phần ưu đãi

Câu 2515: NPV là chỉ tiêu phản ánh

- a. Tỷ suất sinh lời nội bộ
- b. Giá trị hiện tại thuần
- c. Vốn đầu tư năm t
- d. Thời gian hoàn vốn

Câu 252: Một dự án đầu tư phát sinh dòng tiền -300\$, 200\$, 125\$ mỗi năm tính bắt đầu tại năm 0. Tính NPV của dự án nếu lãi suất thị trường là 15%/năm.

- a. - 31,57\$
- b. - 25\$
- c. 25\$
- d. - 31\$

CHƯƠNG VII: HUY ĐỘNG VỐN QUA THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Câu 253: Ưu điểm của thuê tài sản theo phương thức thuê tài chính:

- a. Giúp doanh nghiệp thực hiện nhanh chóng dự án đầu tư
- b. Huy động và sử dụng vốn vay dễ dàng hơn
- c. Là công cụ tài chính giúp DN có thêm vốn trung & dài hạn để mở rộng hoạt động kinh doanh
- d. Cả 3 ý trên

Câu 254: Loại chứng khoán nào có mức rủi ro cao nhất đối với doanh nghiệp phát hành

- a. CP ưu đãi
- b. CP thường
- c. Trái phiếu

Câu 255: Loại hình công ty nào có quyền phát hành chứng khoán?

- a. Công ty hợp danh
- b. Công ty TNHH
- c. Doanh nghiệp tư nhân
- d. Công ty cổ phần

Câu 256: Nếu các khoản thanh toán trong hợp đồng thuê có khả năng bù đắp chi phí đầu tư của tài sản thì khi đó hoạt động thuê này còn được gọi là trả dần hoàn toàn và có khả năng là loại hình:

- a. Thuê hoạt động
- b. Thuê vận hành

- c. Thuê tài chính
- d. Không câu nào đúng

Câu 257: Trong hợp đồng cho thuê tài chính các loại tài sản, bên nào chịu trách nhiệm khấu hao tài sản

- a. Bên cho thuê
- b. Bên đi thuê
- c. Cả 2 bên

Câu 258: Các cổ đông thường được chia cổ tức trong năm khi doanh nghiệp có kết quả kinh doanh của năm:

- a. Có lãi
- b. Bị lỗ
- c. Hoà vốn
- d. Cả 3 trường hợp trên

Câu 259: Câu nào sau đây không phải là chức năng chủ yếu của các trung gian tài chính?

- a. Cung cấp cơ chế thanh toán
- b. Huy động vốn từ các nhà đầu tư nhỏ
- c. Đầu tư vào tài sản thực
- d. Phân tán rủi ro giữa các nhà đầu tư cá nhân

Câu 260 (bỏ trừ 256): Nếu các khoản thanh toán trong hợp đồng thuê có khả năng bù đắp chi phí đầu tư của tài sản thì khi đó hoạt động thuê này còn được gọi là trả dần hoàn toàn và có khả năng là loại hình:

- a. Thuê hoạt động
- b. Bán và thuê lại
- c. Thuê tài chính
- d. Không câu nào đúng

Câu 261: Một loại trái phiếu của công ty A có các số liệu như sau: thời gian đáo hạn 2 năm, lãi suất bề mặt 11%/năm, trả lãi mỗi năm 1 lần, lãi suất theo yêu cầu của thị trường về loại trái phiếu này 10%/năm, mệnh giá 10 triệu VND, giá người mua chấp nhận mua tại thời điểm phát hành:

- a. 10 triệu VND
- b. 12 triệu VND
- c. 9 triệu VND
- d. 10,17 triệu VND

Câu 262: Bất lợi khi huy động vốn bằng phát hành CP ưu đãi:

- a. Lợi tức CP ưu đãi cao hơn lợi tức trái phiếu

- b. Lợi tức CP ưu đãi không được trừ vào thu nhập chịu thuế làm chi phí sử dụng CP ưu đãi lớn hơn chi phí sử dụng trái phiếu
- c. Phải trả lợi tức đúng kỳ hạn
- d. Chỉ a & b

Câu 263: Câu nào sau đây đúng?

- a. Bên đi thuê không phải mua máy móc thiết bị
- b. Bên đi thuê có trách nhiệm thực hiện hợp đồng thuê
- c. Tất cả các câu trên đều đúng
- d. Không câu nào đúng

Câu 264: Người nhận lãi sau cùng là:

- a. Cổ đông ưu đãi
- b. Cổ đông thường
- c. Trái chủ

Câu 265: Một trái phiếu chính phủ có mệnh giá là 1.000 triệu và lãi suất (lãi gộp) là 8%/năm, lãi dồn gốc. Khoản thanh toán tiền lãi hàng năm là bao nhiêu?

- a. 80 triệu
- b. 40 triệu
- c. 100 triệu
- d. Không câu nào đúng

Câu 266: Loại chứng khoán nào có mức rủi ro thấp nhất đối với doanh nghiệp phát hành?

- a. Cổ phần ưu đãi
- b. Cổ phần thường
- c. Trái phiếu
- d. Rủi ro như nhau

Câu 267: Nếu hợp đồng thuê có thể cho phép bên đi thuê lựa chọn trong việc hủy ngang hợp đồng thuê thì có khả năng đây là loại hình thuê:

- a. Hoạt động
- b. Bán và thuê lại
- c. Tài chính
- d. Không câu nào đúng

Câu 269: Câu nào sau đây không đúng cho vay thế chấp các khoản phải thu?

- a. Khả linh động
- b. Được ngân hàng thích hơn là vay không có thế chấp

- c. Có thể thêm chi phí dịch vụ cho khoản vay này
- d. Lãi suất thường thấp hơn

Câu 270: Khi một doanh nghiệp bán tài sản của mình cho một công ty khác và ngay sau đó ký hợp đồng thuê lại chính tài sản này thì loại hình thuê này được gọi là:

- a. Thuê hoạt động
- b. Bán và thuê lại
- c. Thuê tài chính

Câu 271: Câu nào sau đây không phải là nguồn dài hạn cho hoạt động kinh doanh?

- a. Trái phiếu
- b. Lợi nhuận giữ lại
- c. Các khoản phải thu
- d. Cổ phần ưu đãi

Câu 272: Trong hợp đồng thuê tài sản, người chủ sở hữu tài sản được gọi là:

- a. Người nắm giữ tài sản thế chấp
- b. Bên cho thuê
- c. Bên đi thuê
- d. Người đi thuê

CHƯƠNG VIII: CƠ CẤU VỐN VÀ CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN

Câu 273: Chi phí sử dụng vốn của công ty được định nghĩa là tỷ suất mà công ty phải trả cho _____ mà công ty sử dụng để tài trợ cho đầu tư mới trong tài sản.

- a. Nợ
- b. Cổ phần ưu đãi
- c. Cổ phần thường
- d. Tất cả các câu trên

Câu 274: Cho bảng số liệu sau:

Kết cấu các nguồn vốn (%)		Chi phí sử dụng vốn	
Vốn vay	Vốn tự có	Vốn vay (sau thuế)	Vốn tự có
0,3	0,7	10%	8%

Hãy tính chi phí sử dụng vốn bình quân.

- a. 8,6%
- b. 9%

- c. 9,4%
- d. 7%

Câu 275: Cho $Q = 2.000$ sp, giá bán $P=150.000đ/sp$, chi phí biến đổi bình quân $AVC = 100.000đ/sp$, chi phí cố định chưa có lãi vay $FC' = 60.000.000đ$, lãi vay = $15.000.000đ$. Tính đòn bẩy tài chính DFL?

- a. 1,6
- b. 0,3
- c. 0,625
- d. Không câu nào đúng

Câu 276: Một công ty có vốn chủ đầu tư bình quân $10.000\$$ trong năm. Trong cùng khoảng thời gian này công ty có thu nhập sau thuế là $1600\$$. Nếu chi phí sử dụng vốn chủ là 14% , hãy tính lợi nhuận kinh tế?

- a. + 200\$
- b. + 1400\$
- c. + 1600\$
- d. Không câu nào đúng

Câu 277: Công ty A bán một tài sản cố định có giá trị còn lại trên sổ sách $25.000\$$ với giá bán $10.000\$$. Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của A là 28% , thì tác động của thuế suất đến công ty như thế nào?

- a. Tiết kiệm thuế 4.200\$
- b. Đóng thêm thuế 2.000\$
- c. Đóng thêm thuế 4.200\$
- d. Tiết kiệm thuế 2.000\$

Câu 278: Một công ty có 100 triệu \$ nợ ngắn hạn, 200 triệu \$ nợ dài hạn và 300 triệu \$ vốn cổ phần, tổng tài sản sẽ là 600 triệu \$. Tính tỷ số nợ của công ty?

- a. 40%
- b. 20%
- c. 50%
- d. Không câu nào đúng

Câu 279: _____ của một công ty được định nghĩa thước đo tác động của chi phí cố định

- a. DFL
- b. DTL
- c. DOL
- d. Không câu nào đúng

Câu 280: Mức độ ảnh hưởng của _____ phản ánh mức độ thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay do sự thay đổi của doanh thu tiêu thụ (hoặc sản lượng hàng hóa tiêu thụ)

- Đòn bẩy kinh doanh
- Đòn bẩy tài chính
- Đòn bẩy chung
- Đòn bẩy tổng hợp

Câu 281: Cho biết trường hợp nào sau đây là đúng :

- $P = 10, AVC = 5, FC = 500, Q_{max} = 200, t_{hv} = 6$ tháng
- $P = 10, AVC = 10, FC = 500, Q_{max} = 200, t_{hv} = 6$ tháng
- $P = 10, AVC = 5, FC = 450, Q_{max} = 200, t_{hv} = 9$ tháng
- $P = 20, AVC = 10, FC = 1000, Q_{max} = 200, t_{hv} = 14$ tháng

Câu 282: Chi phí sử dụng vốn của công ty được định nghĩa là tỷ suất mà công ty phải trả cho _____ mà công ty sử dụng để tài trợ cho đầu tư mới trong tài sản.

- Nợ
- Cổ phần thường và (hoặc) lợi nhuận giữ lại
- Cổ phần ưu đãi
- Tất cả các câu trên

Câu 283: Nếu tỷ số nợ là 0,2; tỷ số nợ trên vốn cổ phần là:

- 0,2
- 0,8
- 0,25
- Không câu nào đúng

Câu 284: DFL của một công ty được tính bằng phần trăm thay đổi trong ____ khi ____ thay đổi:

- EBIT; EPS
- Doanh số, EBIT
- EPS; EBIT
- EBIT, doanh số

Câu 285: Xem xét các chứng cứ thị trường để xác định cấu trúc vốn liên quan đến việc xác định:

- Mức độ rủi ro kinh doanh của công ty
- Chỉ số khả năng thanh toán

- c. Độ lớn đòn bẩy tài chính
- d. Kết hợp đồng thời cả 3 chỉ số trên

Câu 287: Doanh nghiệp nên tăng % vốn vay trong tổng vốn khi:

- a. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) tổng vốn lớn hơn lãi suất vay
- b. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) tổng vốn nhỏ hơn lãi suất vay
- c. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) tổng vốn bằng lãi suất vay
- d. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp

Câu 288: Một công ty có hệ số nợ 0,4, vốn chủ bằng 60 vốn vay nợ bằng?

- a. 100
- b. 60
- c. 40
- d. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 289: Đòn bẩy kinh doanh có tác dụng với doanh nghiệp khi:

- a. Sản lượng vượt quá sản lượng hoà vốn
- b. Định phí bằng biến phí
- c. Cả 2 ý trên đều đúng

Câu 290: Cho bảng số liệu sau:

Kết cấu các nguồn vốn %		Chi phí sử dụng vốn	
Vốn vay	Vốn tự có	Vốn vay (sau thuế)	Vốn tự có
0,4	0,6	10%	8%

Hãy tính chi phí sử dụng vốn bình quân.

- a. 8,8%
- b. 9,2%
- c. 9,0%
- d. 7%

Câu 291: Mức độ đòn bẩy kinh doanh phản ánh

- a. Khi LNTT và lãi vay thay đổi 1% thì lợi nhuận VCSH thay đổi bao nhiêu %
- b. Khi doanh thu thay đổi 1% thì lợi nhuận VCSH sẽ thay đổi bao nhiêu %
- c. Khi doanh thu hay số lượng tiêu thụ thay đổi 1% thì LNTT và lãi vay sẽ thay đổi bao nhiêu %
- d. Khi doanh thu thay đổi 1% thì tài sản thay đổi bao nhiêu %

Câu 292: Trong các nguồn vốn sau, nguồn vốn nào không phải là nguồn vốn chủ ?

- a. Nhận góp vốn liên doanh

- b. Phát hành cổ phiếu
- c. Lợi nhuận giữ lại
- d. Phát hành trái phiếu

Câu 293: Tính đòn bẩy tổng hợp DTL nếu biết $Q = 3000$ sản phẩm, $P = 500.000$ đồng/sản phẩm, $AVC = 400.000$ đồng/sản phẩm, $FC = 120.000.000đ$:

- a. 0,5
- b. 1,5
- c. 1,67
- d. Không có câu nào đúng

Câu 294: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn năm 2004 là 12%. Lãi suất vay phải trả của doanh nghiệp là 8,5%. Dựa vào 2 số liệu trên, doanh nghiệp có thể quyết định năm 2005:

- a. Tiếp tục vay vốn để sản xuất
- b. Không nên cho vay thêm
- c. Chưa thể kết luận được

Câu 295: Để xác định được độ lớn đòn bẩy tài chính cần biết:

- a. Sản lượng, giá bán 1 đơn vị sản phẩm
- b. Chi phí cố định, biến phí bình quân 1 đơn vị sản phẩm, lãi vay
- c. Cả a & b
- d. Chi phí biến đổi, lãi vay

Câu 296: Cho tổng số vốn chủ sở hữu $C = 600$; tổng số vốn kinh doanh $T = 1000$, thì hệ số nợ H_v bằng:

- a. 0,6
- b. 0,4
- c. 1,6
- d. 0,5

Câu 297: Trong trường hợp nào công ty tài trợ tất cả bằng nguồn vốn cổ phần.

- a. Khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) tăng, thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) tăng với tỷ lệ phần trăm tương ứng
- b. Khi EBIT tăng, EPS tăng theo với tỷ lệ phần trăm lớn hơn
- c. Khi EBIT tăng, EPS giảm
- d. Không câu nào đúng

Câu 298: Đòn bẩy _____ phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa chi phí cố định và chi phí biến đổi:

- a. Chung

- b. Tổng hợp
- c. Tài chính
- d. Kinh doanh

Câu 299: Cho $Q = 3.000$ sp, giá bán $P = 400.000$ đ/sp, chi phí biến đổi bình quân $AVC = 300.000$ đ/sp, chi phí cố định có lãi vay $FC = 200.000.000$ đ, lãi vay = $20.000.000$ đ. Tính đòn bẩy tổng hợp DTL?

- a. 3,0
- b. 2,5
- c. 0,3
- d. 0,6

Câu 300: Chi phí sử dụng vốn của một công ty được định nghĩa là:

- a. Chi phí của các nguồn vốn của công ty
- b. Ngân sách vốn
- c. Tỷ suất sinh lợi đòi hỏi
- d. Cả a và c

Câu 301: Nếu một công ty thay đổi trong cấu trúc tài chính của mình:

- a. Tỷ suất sinh lợi đòi hỏi trên nợ không thay đổi
- b. Tỷ suất sinh lợi đòi hỏi trên vốn chủ không thay đổi
- c. Tỷ suất sinh lợi đòi hỏi trên tài sản không thay đổi
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 302: Tính đòn bẩy tài chính DFL nếu biết $Q = 1.000$, $P = 200.000$ đồng/sản phẩm; $FC = 100.000.000$ đồng, lãi vay $R = 10.000.000$ đồng, $AVC = 50.000$ đồng/sản phẩm:

- a. 1,5
- b. 1,2
- c. 0,83
- d. 2

Câu 303: Hệ số vốn chủ là:

- a. Nợ phải trả/Nguồn vốn CSH
- b. Nguồn vốn CSH/Nợ phải trả
- c. Nguồn vốn CSH/tổng vốn
- d. Nợ dài hạn/Nguồn vốn CSH

Câu 304: Cho hệ số nợ $H_v = 0,6$; nợ phải trả = 2400. Tính tổng nguồn vốn kinh doanh?

- a. 1440

- b. 4000
- c. 3000
- d. 2000

Câu 305: Các nhân tố ảnh hưởng tới cơ cấu nguồn vốn:

- a. Sự ổn định của doanh thu lợi nhuận
- b. Đặc điểm kinh tế kỹ thuật của ngành
- c. Doanh lợi vốn và lãi suất của vốn huy động
- d. Tất cả các yếu tố trên

Câu 306: Cho $Q = 6.000sp$, giá bán $P = 300.000đ/sp$, chi phí biến đổi bình quân $AVC = 200.000đ/sp$, chi phí cố định chưa có lãi vay $FC = 180.000.000đ$, lãi vay = $20.000.000đ$. Tính đòn bẩy tổng hợp DTL?

- a. 3,75
- b. 1,5
- c. 0,67
- d. 0,97

Câu 307: Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính phản ánh:

- a. Khi LNTT và lãi vay thay đổi 1% thì lợi nhuận VCSH sẽ thay đổi bao nhiêu %
- b. Khi doanh thu tăng 1% thì LNSH sẽ tăng bao nhiêu %
- c. Khi doanh thu hay sản lượng tiêu thụ tăng 1% thì LNTT và lãi vay sẽ tăng bao nhiêu %
- d. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 308: Công ty TM đang sử dụng 200 triệu đồng vốn được hình thành từ: Vốn vay 80 triệu với chi phí sử dụng vốn trước thuế là 10%, thuế suất thuế TNDN 28%; vốn chủ sở hữu 120 triệu với chi phí sử dụng vốn là 12%. Hãy tính chi phí sử dụng vốn bình quân?

- a. 10,08%
- b. 11,2%
- c. 13%
- d. 22%

Câu 309: Cho $Q = 3000$ sản phẩm; giá bán một đơn vị sản phẩm $P = 100.000 đ/sp$; chi phí biến đổi bình quân $AVC = 60.000 đ/sản phẩm$; chi phí cố định $FC = 100.000.000đ$; lãi vay $R = 40.000.000đ$, tính đòn bẩy kinh doanh DOL?

- a. 2
- b. 0,86
- c. 0,5
- d. 3

Câu 310: Phân tích ____ có thể giúp xác định lợi thế của tài trợ nợ và vốn cổ phần:

- a. DOL
- b. EBIT
- c. EPS
- d. DFL

Câu 311: Hệ số nợ là:

- a. Thương số giữa nợ phải trả trên tổng nguồn vốn
- b. Thương số giữa nguồn vốn chủ sở hữu trên nợ phải trả
- c. Bằng 1 trừ đi hệ số vốn CSH
- d. Câu a và c đúng
- a. Tất cả đều sai

Câu 312: Cho $Q = 4000$ sản phẩm; giá bán một sản phẩm $P = 200.000đ/sp$; chi phí biến đổi bình quân $AVC = 50.000đ/sp$; chi phí cố định $FC = 350.000.0000$ đồng; lãi vay $R = 150.000.000$ đồng, tính đòn bẩy kinh doanh DOL?

- a. 2
- b. 3
- c. 1,5
- d. 0,5

Câu 313: Đòn bẩy ____ liên quan đến mối quan hệ giữa doanh thu và thu nhập mỗi cổ phần:

- a. Kinh doanh
- b. Tổng hợp
- c. Tài chính
- d. Chung

Câu 314: Cho bảng số liệu sau:

Kết cấu các nguồn vốn %		Chi phí sử dụng vốn	
Vốn vay	Vốn tự có	Vốn vay (sau thuế)	Vốn tự có
0,4	0,6	9%	12%

Hãy tính chi phí sử dụng vốn bình quân.

- a. 10,8%
- b. 10,2%
- c. 10%
- d. 7%

Câu 315: Trong _____ tất cả các chi phí đều thay đổi.

- a. Ngắn hạn
- b. Dài hạn
- c. Chỉ số chi phí hoạt động biến đổi
- d. Thay đổi doanh số

Câu 317: Trong doanh nghiệp có bao nhiêu loại đòn bẩy

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

Câu 318: Chia cổ tức cổ phần ưu đãi cho (1-T) là để tính trên cơ sở: t ối nghi ĩa

- a. Trước thuế
- b. Sau thuế
- c. Chi phí cố định
- d. Chi phí biến đổi

Câu 319 (b ỏ): Tính DFL cho một công ty có EBIT 5.000.000\$, định phí 2.000.000\$, lãi vay 900.000\$ và cổ tức cổ phần ưu đãi là 900.000\$. Thuế suất 40%.

- a. 4,33
- b. 13,33
- c. 1,56
- d. 1,92

Câu 320: Đòn bẩy _____ liên quan đến mối quan hệ giữa doanh số và thu nhập mỗi cổ phần.

- a. Kinh doanh
- b. Tổng hợp
- c. Tài chính

Câu 321: Nếu tỷ số nợ là 0.5; tỷ số nợ trên vốn cổ phần là:

- a. 0,5
- b. 1,0
- c. 1,5
- d. Không câu nào đúng

Câu 322: Công ty A bán một tài sản cố định có giá trị còn lại trên sổ sách 30.000\$ với giá bán 25.000\$. Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của A là 28%, thì tác động của thuế suất đến công ty như thế nào?

- a. Đóng thêm thuế 4.200\$
- b. Đóng thêm thuế 2.000\$

c. Tiết kiệm thuế 2.000\$

d. Tiết kiệm thuế 4.200\$

Câu 323: Để xác định được độ lớn đòn bẩy tổng hợp cần biết:

- a. Sản lượng, giá bán 1 đơn vị sản phẩm
- b. Chi phí cố định, biến phí bình quân 1 đơn vị sản phẩm, lãi vay
- c. Cả a & b
- d. Chi phí biến đổi, lãi vay

Câu 324: Cho $Q = 4000$ sản phẩm; giá bán một sản phẩm $P = 200.000đ/sp$; chi phí biến đổi bình quân $AVC = 50.000đ/sp$; chi phí cố định chưa có lãi vay $FC' = 350.000.0000$ đồng; lãi vay $R = 150.000.000$ đồng, tính đòn tài chính DFL?

- a. 2,5
- b. 0,4
- c. 3
- d. 1

Câu 325: Mức độ ảnh hưởng của _____ phản ánh mức độ thay đổi về doanh lợi vốn chủ sở hữu do sự thay đổi về lợi nhuận trước thuế và lãi vay phải trả.

- a. Đòn bẩy kinh doanh
- b. Đòn bẩy tài chính
- c. Đòn bẩy tổng hợp
- d. Tất cả các câu trên đều sai

Câu 326: Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy kinh doanh phụ thuộc :

- a. Tỷ lệ thay đổi của EBIT
- b. Tỷ lệ thay đổi của doanh thu hay sản lượng tiêu thụ
- c. Cả a & b
- d. Tỷ lệ thay đổi của doanh thu

Câu 327: Hệ số đảm bảo nợ phản ánh cứ 1 đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn CSH đảm bảo. Vậy công thức của nó là:

- a. Hệ số đảm bảo nợ = Nợ phải trả/Nguồn vốn CSH
- b. Hệ số đảm bảo nợ = Nguồn vốn CSH/Nợ phải trả
- c. Hệ số đảm bảo nợ = Nguồn vốn CSH/Nợ vay dài hạn
- d. Hệ số đảm bảo nợ = Nợ dài hạn/Nguồn vốn CSH

Câu 328: DN đưa quyết định cần phải tăng thêm nguồn vốn dài hạn. DN có thể huy động vốn dài hạn từ:

- a. Phát hành cổ phiếu, sử dụng lợi nhuận giữ lại

- b. Vay dài hạn
- c. Cả a & b
- d. Không phương án nào đúng

Câu 329: Cho vốn chủ sở hữu $C = 1200$, tổng vốn kinh doanh = 4000, hệ số nợ H_v bằng bao nhiêu?

- a. 0,7
- b. 0,3
- c. 0,8
- d. 0,5

Câu 231: Công ty A bán một tài sản cố định có giá trị còn lại trên sổ sách 20.000\$ với giá bán 5.000\$. Nếu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của A là 28%, thì tác động của thuế suất đến công ty như thế nào?

- a. Đóng thêm thuế 4.200\$
- b. Đóng thêm thuế 2.000\$
- c. Tiết kiệm thuế 4.200\$
- d. Tiết kiệm thuế 2.000\$

Câu 232: Tính đòn bẩy tổng hợp DTL nếu biết $Q = 3000$ sản phẩm, $P = 500.000$ đồng/sản phẩm, $AVC = 400.000$ đồng/sản phẩm, $FC = 120.000.000$:

- a. 0,5
- b. 1,5
- c. 1,67
- d. Không có câu nào đúng

Câu 233: Nếu công ty dự báo rằng vốn vay trở nên quá tốn kém hay khan hiếm, các giám đốc tài chính thường có khuynh hướng _____ ngay tức khắc.

- a. Giảm độ lớn đòn bẩy tài chính
- b. Tăng độ lớn đòn bẩy tài chính
- c. Giảm độ lớn đòn bẩy kinh doanh
- d. Tăng độ lớn đòn bẩy kinh doanh

Câu 334: Đòn bẩy là kết quả từ việc sử dụng:

- a. Định phí và chi phí tài chính cố định
- b. Tiền mặt
- c. Chi phí hoạt động biến đổi
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 335: Cho $Q = 2.000sp$, giá bán $P = 100.000đ/sp$, chi phí biến đổi bình quân $AVC = 60.000đ/sp$, chi phí cố định có lãi vay $FC = 40.000.000đ$, lãi vay = $5.000.000đ$. Tính đòn bẩy tổng hợp DTL?

- a. 2,00
- b. 0,17
- c. 2,28
- d. Không câu nào đúng

Câu 336: Cho vốn chủ sở hữu $C = 400$, tổng vốn kinh doanh $T = 2000$, hệ số nợ H_v bằng bao nhiêu?

- a. 0,7
- b. 0,2
- c. 0,8
- d. 0,5

Câu 338: Đòn bẩy tài chính sẽ gây ra tác dụng ngược khi :

- a. Tổng tài sản sinh ra 1 tỷ lệ lợi nhuận đủ lớn để bù đắp chi phí lãi vay
- b. Tổng tài sản sinh ra 1 tỷ lệ lợi nhuận không đủ lớn để bù đắp chi phí lãi vay
- c. Lợi nhuận trên các khoản nợ lớn hơn so với số tiền lãi phải trả
- d. Cả a & c

Câu 339: Cho $Q = 3000$ sản phẩm; giá bán một đơn vị sản phẩm $P = 1.000.000 đ/sp$; chi phí biến đổi bình quân $AVC = 600.000 đ/sản phẩm$; chi phí cố định chưa có lãi vay $FC' = 600.000.000đ$; lãi vay $R = 100.000.000đ$, tính đòn bẩy tài chính DFL?

- a. 2
- b. 1,2
- c. 0,83
- d. 4

Câu 340: Mức độ ảnh hưởng của đòn bẩy tổng hợp phản ánh:

- a. Khi LNTT và lãi vay thay đổi 1% thì LN vốn CSH sẽ tăng bao nhiêu %
- b. Khi doanh thu hay sản lượng tiêu thụ thay đổi 1% thì LNVCSH sẽ thay đổi bao nhiêu %
- c. Khi doanh thu hay sản lượng tiêu thụ tăng 1% thì LNTT và lãi vay sẽ tăng bao nhiêu %
- d. Khi doanh thu hay sản lượng tiêu thụ giảm 1% thì LNVCSH sẽ tăng bao nhiêu %

Câu 341: Số nhân vốn chủ sở hữu có thể được mô tả là: số nhân là gì?

- a. $1 - (Nợ/Tài sản)$
- b. $1 - (Tài sản/Nợ)$
- c. $1 - (Vốn chủ sở hữu/Tài sản)$

d. 1 – (Tài sản/Vốn chủ sở hữu)

Câu 342: Chỉ số P/E được định nghĩa như là:

- a. EPS/ giá thị trường cổ phần thường
- b. Giá thị trường cổ phần thường/vốn cổ phần
- c. Giá thị trường cổ phần thường/EPS
- d. Không câu nào đúng

Câu 345: Một khoản tín dụng thương mại 100 tr.đ quy định điều kiện thanh toán “2/15 net 45”. Hãy tính chi phí của khoản tín dụng trên? (số ngày 1 năm tính tròn 360 ngày)

- a. 24,5%
- b. 20%
- c. 50%
- d. 10%

CHƯƠNG IX: KẾ HOẠCH HOÁ VÀ DỰ ĐOÁN NHU CẦU TÀI CHÍNH DN

Câu 346: Điểm hoà vốn tiền mặt ở mức thấp hơn điểm hoà vốn kinh doanh vì: sửa lại chữ có ĐA

- a. có chi phí khấu hao TSCĐ
- b. có chi phí bán hàng
- c. có chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. có lãi tiền vay

Câu 347: Công ty Hương Lý có tổng chi phí cố định $FC = 1000$ tr.đ, chi phí khấu hao TSCĐ là $M_{kh} = 200$ tr.đ, giá bán hàng hoá $P = 8$ tr.đ/sp, chi phí biến đổi bình quân là 4 tr.đ, lãi vay $R = 40$ tr.đ. Hãy tính điểm hoà vốn tiền mặt của công ty Hương Lý (Q_{hvtm})?

- a. $Q_{hvtm} = 200$ tr.đ
- b. $Q_{hvtm} = 190$ tr.đ
- c. $Q_{hvtm} = 310$ tr.đ
- d. $Q_{hvtm} = 210$ tr.đ

Câu 348: Công ty TNHH Trung Thành có tổng chi phí cố định $FC = 3000$ tr.đ, chi phí khấu hao TSCĐ là $M_{kh} = 500$ tr.đ, , lãi vay $R = 10$ tr.đ, giá bán hàng hoá $P = 7$ tr.đ/sp, chi phí biến đổi bình quân là 2 tr.đ. Hãy tính điểm hoà vốn tiền mặt của công ty Hương Lý (Q_{hvtm})?

- a. $Q_{hvtm} = 498$ tr.đ
- b. $Q_{hvtm} = 702$ tr.đ
- c. $Q_{hvtm} = 400$ tr.đ
- d. $Q_{hvtm} = 500$ tr.đ

Câu 349: Công ty Thuận Yến có tổng chi phí cố định $FC = 2000$ tr.đ. chi phí khấu hao TSCĐ là $M_{kh} = 400$ tr.đ., lãi vay $R = 20$ tr.đ., giá bán hàng hoá $P = 10$ tr.đ./sp, chi phí biến đổi bình quân là 8 tr.đ. Hãy tính điểm hoà vốn tiền mặt của công ty Hương Lý (Q_{hvtm})?

- a. $Q_{hvtm} = 750$ tr.đ
- b. $Q_{hvtm} = 1250$ tr.đ
- c. $Q_{hvtm} = 800$ tr.đ
- d. $Q_{hvtm} = 600$ tr.đ

Câu 350: Ứng dụng của phân tích hoà vốn:

- a. Đánh giá rủi ro của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư
- b. Lựa chọn phương án sản xuất
- c. Quyết định chiến lược về cung ứng sản phẩm lâu dài
- d. Cả a, b, c đều đúng

Câu 351: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tóm lược dòng tiền nào sau đây ngoại trừ:

- a. Dòng tiền dự án
- b. Dòng tiền hoạt động
- c. Dòng tiền tài chính
- d. Dòng tiền đầu tư

Câu 352: $Q_{hv} = 2000$, $Q_{max} = 6000$, thời gian hoàn vốn là:

- a. 6 tháng
- b. 1 năm
- c. 4 tháng
- d. 2 năm

Câu 353. Câu nào sau đây đúng:

- a. Mô hình tài chính công ty thường dựa vào các khái niệm kế toán
- b. Mô hình tài chính công ty thường tính NPV của kế hoạch đầu tư của công ty
- c. Mô hình tài chính công ty thường tính tỷ số nợ tối ưu của công ty
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 354: Cho $EBIT = 500$, khấu hao = 50 , lãi vay = 50 , cổ tức = 20 , tính khả năng thanh toán lãi vay?

- a. 10
- b. 8,6
- c. 11,4
- d. 12

Câu 355: Trong một kế hoạch tài chính điển hình bao gồm:

- a. Tóm lược tài trợ
- b. Bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập
- c. Chi tiêu vốn dự kiến
- d. Mô tả chiến lược kinh doanh để đạt được mục tiêu tài chính của công ty
- e. Tất cả đều đúng

Câu 356: Cho tổng tài sản $T = 5000$; nợ ngắn hạn và nợ dài hạn $V = 2000$, hệ số thanh toán tổng quát bằng bao nhiêu?

- a. 0,4
- b. 1,2
- c. 2,5
- d. 0,7

Câu 357: Để phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp ta có thể dùng:

- a. Báo cáo kết quả kinh doanh
- b. Bảng cân đối kế toán
- c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- d. Cả 3

Câu 358: Hệ số thanh toán lãi vay phụ thuộc :

- b. EBIT
- c. Lãi vay phải trả
- d. Cả a và b
- e. Không câu nào đúng

Câu 359: Một công ty có hệ số thanh toán lãi vay là 5 lần, lãi vay phải trả là 82 trđ. Hỏi lợi nhuận trước thuế và lãi vay bằng bao nhiêu?

- a. 410 trđ
- b. 300 trđ
- c. 82 trđ
- d. 100 trđ

Câu 360: Doanh nghiệp A có: $FC = 1000$, $P = 1,5$, $AVC = 1$, thì có Q_{hv} :

- a. 1000
- b. 2000
- c. 500
- d. 5000

Câu 361: Tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu bằng:

- Lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần \times vốn kinh doanh bình quân \times vốn chủ sở hữu bình quân
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu \times vòng quay toàn bộ vốn \times vốn kinh doanh bình quân trên vốn CSH
- Vòng quay toàn bộ vốn \times lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần

Câu 362: Cho hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn $H_{tt} = 4$, TSLĐ và đầu tư ngắn hạn = 6000, hãy tính tổng nợ ngắn hạn?

- 2500
- 24000
- 1500
- 30000

Câu 363: Quyết định tài chính nào thuộc về chiến lược phát triển tài chính DN :

- Các quyết định liên quan đến việc đáp ứng yêu cầu kinh doanh hàng ngày.
- Các quyết định đầu tư dài hạn để đổi mới kĩ thuật công nghệ sản xuất
- Mua sắm vật tư công cụ dụng cụ dự trữ phục vụ sản xuất
- Không phải các câu trên

Câu 364: Cho EBIT = 100, khấu hao = 40, lãi vay = 20, cổ tức = 10, tính khả năng thanh toán lãi vay:

- 5,0
- 7,5
- 7,0
- 14,0
- Không câu nào đúng

Câu 365: Nguồn dòng tiền chính của công ty từ:

- Lãi ròng
- Tín dụng thuế
- Thu nhập trước lãi vay và khấu hao trừ thuế
- Chi tiêu vốn sau thuế
- Yêu cầu vốn luân chuyển

Câu 366: Cho biết tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu = 3%; vòng quay toàn bộ vốn = 2, hệ số nợ $H_v = 0,6$. Tính tỷ suất lợi nhuận sau thuế vốn chủ sở hữu:

- 3,6%
- 1,2%

- c. 6%
- d. 15%

Câu 367: Cho tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn = 6.000; hàng hóa tồn kho = 2.000, nợ ngắn hạn = 5.000, khả năng thanh toán nhanh bằng bao nhiêu?

- a. 0,8
- b. 1,4
- c. 0,5
- d. 0,6

Câu 368: Hãy xác định doanh thu hoà vốn khi biết $P = 500.000$ đồng/sản phẩm, $FC = 120.000.000$ đồng, $AVC = 400.000$ đồng/sản phẩm:

- a. 600.000.000 đồng
- b. 120.000.000 đồng
- c. 125.000.000 đồng
- d. 650.000.000 đồng

Câu 369: Cho biết $LNST = 504$; thuế suất thuế TNDN = 28%; Lãi vay $R = 100$. Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) bằng bao nhiêu?

- a. 900
- b. 604
- c. 241,12
- d. 800

Câu 370: Cho Tổng tài sản $T = 4000$, nợ ngắn hạn 1500, nợ dài hạn = 500, hệ số thanh toán tổng quát bằng bao nhiêu?

- a. 2,0
- b. 4,0
- c. 0,2
- d. 0,4

Câu 371: $EBIT = 400$, khấu hao = 50, lãi vay = 50, cổ tức = 20, tính khả năng thanh toán lãi vay:

- a. 5,0
- b. 8,0
- c. 4,7
- d. 14,0
- e. Không câu nào đúng

Câu 373: Doanh nghiệp A có $FC = 1000$, $P = 1,5$, $AVC = 1$, thì có TR_{hv} :

- b. 2000
- c. 3000
- d. 4000
- e. 5000

Câu 375: $EBIT = 300$, khấu hao = 60, lãi vay = 10, cổ tức = 50, tính khả năng thanh toán lãi vay:

- a. 40
- b. 30
- c. 10
- d. 50
- e. Không câu nào đúng

Câu 376: Hãy xác định doanh thu hoà vốn khi biết $P = 500.000$ đồng/sản phẩm, $FC = 120.000.000$ đồng, $AVC = 400.000$ đồng/sản phẩm:

- a. 600.000.000
- b. 120.000.000
- c. 125.000.000
- d. 650.000.000

Câu 377: Cho $EBIT = 420$, khấu hao = 80, lãi vay = 70, cổ tức = 20, tính khả năng thanh toán lãi vay:

- a. 6,0
- b. 7,4
- c. 1,1
- d. 5,1

Câu 378: Công ty giày da Châu Á có chi phí cố định $FC = 5.000$ \$; chi phí biến đổi bình quân $AVC = 90$ \$/sp; giá bán một đơn vị sản phẩm $P = 100$ \$/sp, ở mức sản lượng nào thì công ty này hòa vốn?

- a. 500 sản phẩm
- b. 400 sản phẩm
- c. 450 sản phẩm
- d. 490 sản phẩm
- e. Không câu nào đúng

Câu 381: Một công ty có hệ số thanh toán lãi vay là 5 lần, lãi vay phải trả là 60.000.000đ. Hỏi lợi nhuận trước thuế và lãi vay bằng bao nhiêu?

- a. 410 trđ
- b. 300 trđ
- c. 82 trđ
- d. 120 trđ

Câu 382: Một nhà máy sản xuất 500 xe ô tô với chi phí khả biến cho 1 chiếc xe là 150 triệu. Giá bán hiện hành là 200 triệu/1 xe. Biết tổng chi phí cố định là 25 tỷ. Sản lượng hoà vốn của doanh nghiệp là:

- a. 450 xe.
- b. 500 xe.
- c. 550 xe.
- d. 600 xe.

Câu 383: Chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán nợ trong khoảng thời gian ngắn là:

- a. Hệ số thanh toán nợ tổng quát
- b. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn
- c. Hệ số thanh toán nợ dài hạn
- d. Hệ số thanh toán lãi vay

Câu 384: Một công ty có hệ số thanh toán lãi vay là 5 lần, lãi vay phải trả là 84.000.000đ. Hỏi lợi nhuận trước thuế và lãi vay bằng bao nhiêu?

- a. 420 tr.đ
- b. 300 tr.đ
- c. 84 tr.đ
- d. 100 tr.đ

Câu 385: Bảng cân đối kế toán là:

- a. BCTC tổng hợp phản ánh 1 cách tổng quát TS hiện có và nguồn vốn của DN tại một thời điểm
- b. BCTC tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động KD
- c. Cả a và b
- d. Không câu nào đúng

Câu 386: Một trái phiếu chính phủ có mệnh giá là 1.000 triệu và lãi suất (lãi gộp) là 8%/năm, lãi dồn gốc. Khoản thanh toán tiền lãi hàng năm là bao nhiêu?

- a. 80 triệu
- b. 40 triệu

c. 100 triệu

d. 0 triệu

Câu 387: Cho LNST = 2000, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp $t = 28\%$, lãi vay $R = 440$, hãy tính hệ số thanh toán lãi vay? Không có ĐA?

a. 6,82

b. 5

c. 4,54

d. 3,27

Câu 388: Hệ số thanh toán nợ dài hạn căn cứ vào :

a. Giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng nợ vay dài hạn

b. Nợ dài hạn

c. Nợ ngắn hạn

d. Cả a & b

Câu 389: Xác định khả năng một khách hàng không trả được nợ là một phần trong quá trình _____

a. Phân tích tín dụng

b. Phân tích khách hàng

c. Kinh doanh

d. Quản trị tín dụng

Câu 390: EBIT = 200, khấu hao = 40, lãi vay = 40, cổ tức = 10, tính khả năng thanh toán lãi vay:

a. 5,0

b. 7,0

c. 4,7

d. 14,0

e. Không câu nào đúng

Câu 391: Với $T_{hv} = 6$ tháng xác định Q_{hv} , Q_{max} :

a. $Q_{hv} = 1000$, $Q_{max} = 800$

b. $Q_{hv} = 1000$, $Q_{max} = 2000$

c. $Q_{hv} = 1000$, $Q_{max} = 4000$

d. $Q_{hv} = 1000$, $Q_{max} = 5000$

Câu 392: Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó:

- a. Doanh thu bán hàng bằng chi phí bỏ ra
- b. Doanh thu bán hàng > chi phí bỏ ra
- c. Doanh thu bán hàng < chi phí bỏ ra

Câu 393: Hệ số thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa:

- a. Tổng tài sản với tổng nợ.
- b. Tổng tài sản lưu động với tổng nợ ngắn hạn
- c. Tổng tài sản với tổng nợ dài hạn
- d. Không câu nào đúng

Câu 394: Cho hệ số thanh toán nhanh $H_{tt} = 3$, TSLĐ và đầu tư ngắn hạn = 12.500, hàng tồn kho = 500, hãy tính nợ ngắn hạn?

- a. 3.000
- b. 4.000
- c. 5.000
- d. 6.000

Câu 395: Nếu _____ tăng thì điểm hòa vốn giảm.

- a. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm
- b. Tổng chi phí cố định
- c. Giá bán đơn vị sản phẩm
- d. Không câu nào đúng

Câu 396: Rủi ro trong kinh doanh phụ thuộc vào:

- a. Khả năng thay đổi của cầu
- b. Khả năng biến thiên của giá
- c. Khả năng biến thiên của giá các yếu tố đầu vào
- d. Tất cả các yếu tố trên

Câu 397: Một doanh nghiệp chuyên sản xuất bàn ghế. Theo công suất thiết kế mỗi năm có thể sản xuất được 2500 bộ bàn ghế với chi phí khả biến cho mỗi bộ là 100.000đ. Giá bán hiện hành là 150.000đ. Biết tổng chi phí cố định là 1.200.000.000đ. Hỏi người quản lý phải huy động tối thiểu bao nhiêu công suất để không bị lỗ?

- a. 97%
- b. 94%
- c. 96%
- d. 95%
- e. Không câu nào đúng

Câu 398: Cho LN trước thuế = 600, vốn vay = 400, lãi suất vay = 10%/tổng vốn vay, hãy tính EBIT?

- a. 460
- b. 640
- c. 1.000
- d. 200

Câu 400: _____ đánh giá tốt nhất về tính thanh khoản của công ty.

- a. Ngân sách tiền mặt
- b. Chỉ số thanh toán nhanh
- c. Chỉ số thanh toán hiện hành
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 401: Một chi nhánh của Công ty A có chi phí cố định chưa có lãi vay 28.500\$. Giá bán đơn vị sản phẩm 60\$ và chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm 45\$, mức sản lượng hòa vốn kinh doanh bằng:

- a. 467 sản phẩm
- b. 634 sản phẩm
- c. 1.900 sản phẩm
- d. Không câu nào đúng

Câu 403: Các khoản nợ phải trả bao gồm:

- a. Các khoản vay
- b. Các khoản phải thanh toán cho cán bộ CNV, phải chi ngân sách, phải trả nhà cung cấp và các khoản phải nộp khác
- c. Tất cả đều đúng

Câu 404: Tại điểm hòa vốn kinh doanh _____ bằng không.

- a. Thu nhập ròng
- b. Chi phí hoạt động biến đổi
- c. EBIT
- d. Chi phí hoạt động cố định

Câu 405: Cho EBIT = 4000, lãi vay R = 800, vốn vay = 2000, hãy tính hệ số thanh toán lãi vay?

- a. 3,3
- b. 7,5
- c. 5,0
- d. 2,5

Câu 406: Khi phân tích tín dụng các công ty thường xuyên sử dụng thông tin sau đây ngoại trừ:

- a. Báo cáo tài chính mà khách hàng cung cấp
- b. Lịch sử tình hình thanh toán các công ty khác cung cấp
- c. Lịch sử tình hình thanh toán các ngân hàng cấp
- d. Tất cả các nguồn thông tin trên

Câu 407: Chỉ số _____ đo lường tốc độ nhanh nhất có thể chuyển tài sản sang tiền mặt:

- a. Thanh toán nhanh
- b. Sinh lợi
- c. Thanh toán hiện hành
- d. Hoạt động

Câu 408: Nếu $t_{hv} = 6$ tháng thì:

- a. $Q_{hv} = 0,5.Q_{max}$
- b. Công suất hoà vốn = 50%
- c. Cả a & b
- d. $Q_{hv} = 6Q_{max}$

Câu 409: Câu nào sau đây là một ví dụ của tỷ số thanh toán:

- a. Khả năng thanh toán lãi vay
- b. Kỳ thu tiền bình quân
- c. Tỷ số thanh toán nhanh
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 410. _____ cho thấy tài sản và nguồn vốn của công ty như là phần trăm của tổng tài sản

- a. Báo cáo thu nhập theo quy mô chung
- b. Bảng cân đối kế toán theo quy mô chung
- c. Báo cáo dòng tiền
- d. Ngân sách vốn

Câu 411: EBIT = 100, khấu hao = 40, lãi vay = 20, cổ tức = 10, tính khả năng thanh toán lãi vay:

- a. 5,0
- b. 7,0
- c. 4,7

- d. 14,0
- e. Không câu nào đúng

Câu 412: Công ty Minh Ngọc có hệ số thanh toán nợ ngắn hạn là 0,5. Hành động nào sau đây của công ty sẽ làm tăng hệ số này:

- a. Sử dụng tiền mặt để thanh toán toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn
- b. Thu một số các khoản phải thu hiện tại
- c. Sử dụng tiền mặt để thanh toán một khoản nợ dài hạn nào đó
- d. Mua thêm dự trữ (tồn kho) trả chậm (các khoản phải trả)
- e. Bán một số hàng tồn kho hiện tại

Câu 413: Nếu _____ tăng thì điểm hòa vốn tăng.

- a. Chi phí biến đổi đơn vị sản phẩm
- b. Tổng chi phí cố định
- c. Giá bán đơn vị sản phẩm
- d. Cả a và b

Câu 414: Chỉ số tài chính chỉ có ý nghĩa khi được so sánh với một vài tiêu chuẩn đó là:

- a. Chỉ số trung bình của ngành
- b. Mục tiêu quản lý của doanh nghiệp
- c. Chỉ số của công ty cạnh tranh
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 415. _____ cung cấp tóm tắt vị thế tài chính của công ty tại một thời điểm nhất định.

- a. Bảng cân đối kế toán
- b. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- c. Báo cáo dòng tiền
- d. Báo cáo thu nhập

Câu 417. Mô hình Dupont của phân tích tài chính đánh giá tỷ suất sinh lợi dưới những thuật ngữ sau đây, ngoại trừ:

- a. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản
- b. Đòn bẩy tài chính
- c. Lợi nhuận giữ lại
- d. Lãi gộp

Câu 419: Cho EBIT = 2.000, vốn vay = 10.000, lãi vay phải trả = 8%//tổng vốn vay, hãy tính hệ số thanh toán lãi vay:

- a. 2,5

- b. 1,5
- c. 0,8
- d. 0,4

Câu 420: Công ty HPS có định phí là 28.500\$. Giá bán đơn vị sản phẩm là 60\$ và biến phí đơn vị sản phẩm 45\$. Ở mức sản lượng nào thì công ty này hoà vốn?

- a. 467 sản phẩm
- b. 1900 sản phẩm
- c. 2000 sản phẩm
- d. Không câu nào đúng

Câu 421: thường so sánh rủi ro tài chính của một công ty.

- a. Các ngân hàng đầu tư
- b. Các nhà đầu tư cổ phần thường
- c. Các nhà phân tích tài chính
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

Câu 422: Các yêu cầu để lập kế hoạch hiệu quả là:

- a. Lập kế hoạch phải dựa trên các dự báo
- b. Tìm được kế hoạch tài chính tối ưu
- c. Kế hoạch tài chính phải linh hoạt
- d. Tất cả các câu trên đều đúng